CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Cơ sở lý luận về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính

1.1.1. Định nghĩa báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những tài liệu cung cấp thông tin kinh tế được tổng hợp và trình bày dưới dạng bảng biểu nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, bao gồm tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong một kỳ kinh doanh. Báo cáo tài chính được lập ra nhằm phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế của các đối tượng sử dụng, bao gồm cả nhà quản lý nội bộ và các bên liên quan bên ngoài như nhà đầu tư, cơ quan quản lý và khách hàng.

Một bộ báo cáo tài chính đầy đủ thường bao gồm bốn phần chính: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Mỗi phần có chức năng cung cấp thông tin chi tiết về các khía cạnh khác nhau của hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Điều quan trọng là báo cáo tài chính phải phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2 Định nghĩa phân tích báo cáo tài chính

Có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm phân tích báo cáo tài chính. Theo Phạm Thị Thủy, phân tích báo cáo tài chính liên quan đến việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật để đánh giá mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính, từ đó cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính hiện tại và dự đoán xu hướng tương lai của doanh nghiệp. Trong khi đó, Nguyễn Năng Phúc xem phân tích báo cáo tài chính như một quá trình kiểm tra, so sánh và đối chiếu các số liệu tài chính hiện tại với những kỳ trước, giúp người sử dụng đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh và nhận diện các rủi ro tài chính tương lai. Nguyễn Ngọc Quang lại cho rằng phân tích báo cáo tài chính chính là việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo để đánh giá tổng quan tình hình tài chính của doanh nghiệp và cung cấp thông tin cần thiết cho các bên liên quan nhằm đạt được những mục tiêu khác nhau.

Những khái niệm về phân tích báo cáo tài chính ở trên đã phản ánh việc phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, mỗi ngành, mỗi địa phương và toàn xã hội. Cụ thể, phân tích này gồm đánh giá tình hình tài chính: phân tích các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để

đánh giá tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp. Đo lường hiệu suất kinh doanh: đánh giá hiệu suất kinh doanh thông qua các chỉ số như tỷ suất sinh lời, biên lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, và so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành hoặc cùng quy mô. Phát hiện xu hướng: Tìm ra các xu hướng và biến động trong tài chính của doanh nghiệp qua các chu kỳ kinh doanh để dự đoán và phản ứng kịp thời. Xác định điểm mạnh và điểm yếu: Phân tích giúp xác định những lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động tốt và những vấn đề cần cải thiện. Dự đoán và đưa ra dự kiến: Dựa trên thông tin từ báo cáo tài chính, phân tích giúp dự đoán kết quả tương lai và đưa ra các dự kiến về tương lai của doanh nghiệp. Hỗ trợ ra quyết định: Cung cấp thông tin hỗ trợ quản lý và ra quyết định về chiến lược kinh doanh, đầu tư và tài chính.

1.1.3. Mục tiêu và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

- **Mục tiêu**

Mục tiêu chính của việc phân tích báo cáo tài chính là cung cấp cho các nhà quản lý và nhà đầu tư thông tin cần thiết để ra quyết định liên quan đến hoạt động kinh doanh và đầu tư. Thông qua phân tích, ta có thể đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, xác định những điểm mạnh và điểm yếu, đồng thời phát hiện ra các xu hướng tài chính có thể ảnh hưởng đến tương lai.

Phân tích báo cáo tài chính còn giúp doanh nghiệp đo lường hiệu suất kinh doanh thông qua các chỉ số như tỷ suất sinh lời, biên lợi nhuận, và so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành. Việc phân tích này không chỉ giúp doanh nghiệp xác định được vị thế của mình trên thị trường mà còn hỗ trợ trong việc lập kế hoạch chiến lược và quản lý rủi ro hiệu quả hơn.

Cung cấp đầy đủ thông tin hữu ích: Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự. Thông tin phải dễ hiểu đối với những người có trình độ tương đối về kinh doanh và các hoạt động kinh tế liên quan.

Đánh giá dòng tiền: Phân tích báo cáo tài chính cũng nhằm cung cấp thông tin quan trọng cho chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi. Vì các dòng tiền của nhà đầu tư liên quan đến các dòng tiền của doanh nghiệp, quá trình phân

tích phải cung cấp thông tin để giúp họ đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của các dòng tiền thuần dự kiến của doanh nghiệp.

Cung cấp thông tin về nguồn lực kinh tế: Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của các quá trình, và các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp. Đồng thời, nó cũng cho biết thêm nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và tác động của những nghiệp vụ kinh tế, giúp cho chủ doanh nghiệp dự đoán chính xác quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Như vậy, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu số liệu và so sánh số liệu về tài chính thực có của doanh nghiệp với quá khứ để định hướng trong tương lai. Từ đó, có thể đánh giá đầy đủ điểm mạnh, điểm yếu trong công tác quản lý doanh nghiệp và tìm ra các biện pháp sát thực để tăng cường các hoạt động kinh tế. Đây cũng là căn cứ quan trọng phục vụ cho việc dự đoán, dự báo xu thế phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Ý nghĩa**

Báo cáo tài chính là tài liệu cung cấp cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh, và các dòng tiền của ngân hàng thương mại (NHTM). Tài liệu này rất quan trọng đối với nhiều nhóm quan tâm khác nhau như cơ quan quản lý, nhà đầu tư, đối tác kinh doanh, và khách hàng. Mỗi nhóm có những góc nhìn riêng biệt, nhưng chung quy đều nhằm mục đích thu thập thông tin để đưa ra các quyết định phù hợp.

Đối với nhà quản trị ngân hàng: Phân tích báo cáo tài chính là cách nhanh nhất để nắm bắt toàn cảnh tài chính của ngân hàng. Nhờ đó, họ có thể xác định các điểm mạnh, yếu, cũng như những cơ hội và thách thức hiện tại, giúp họ xây dựng các chiến lược và kế hoạch kinh doanh thích hợp.

Đối với các cơ quan quản lý ngành ngân hàng: Các cơ quan như Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính sử dụng dữ liệu tài chính của ngân hàng để hỗ trợ quá trình ra quyết định liên quan đến chính sách tiền tệ và quản lý ngoại hối, từ đó thúc đẩy sự phát triển ổn định của nền kinh tế.

Đối với nhà đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp cho nhà đầu tư thông tin về năng lực tài chính và hiệu quả sử dụng vốn của NHTM. Dựa vào đó, nhà đầu tư có thể đưa ra quyết định chính xác về việc nên đầu tư thêm hay rút vốn.

Đối với đối tác kinh doanh và khách hàng: Khi xem xét sử dụng dịch vụ hoặc hợp tác với NHTM, các đối tác kinh doanh và khách hàng thường đánh giá tình hình tài chính, chất lượng tín dụng, và khả năng thanh khoản của ngân hàng. Vì vậy, báo cáo tài chính là công cụ không thể thiếu trong quá trình này.

1.1.4. Nguồn thông tin sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là các báo cáo tổng hợp về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu, công nợ, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và khả năng sinh lời trong kỳ của doanh nghiệp. Các báo cáo này cung cấp thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán, giúp họ đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được coi là nguồn dữ liệu chính trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là những tư liệu cốt yếu, cung cấp thông tin quan trọng về các doanh nghiệp. Ngoài ra, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cũng cung cấp nhiều thông tin quan trọng phục vụ cho việc phân tích báo cáo tài chính.

❖ **Nguồn thông tin từ bảng cân đối kế toán.**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định. Dựa vào bảng cân đối kế toán, có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của ngân hàng.

Bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần: tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- **Phần nội bảng**

Tài sản nợ: bao gồm những giá trị mà ngân hàng có được thông qua các hoạt động huy động vốn và vay mượn. Cụ thể:

Vốn huy động: Đây là các khoản tiền mà ngân hàng thu thập từ nền kinh tế thông qua các hình thức như tiền gửi, tiền tiết kiệm, hoặc phát hành các giấy tờ có giá như kỳ phiếu và trái phiếu. Những khoản này được sử dụng làm vốn kinh doanh của ngân hàng.

Vốn vay: Đây là nguồn vốn mà ngân hàng vay từ các nguồn như thị trường liên ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước, hoặc các tổ chức tài chính nước ngoài.

Vốn tự có: Đây là vốn do các chủ sở hữu và nhà đầu tư đóng góp khi thành lập ngân hàng. Trong quá trình hoạt động, vốn này có thể được bổ sung thông qua lợi nhuận giữ lại.

Tài sản có: Tài sản có phản ánh kết quả từ việc sử dụng nguồn vốn của ngân hàng để sinh lời. Các tài sản này bao gồm:

Tiền dự trữ: Gồm hai phần chính là dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và dự trữ thặng dư, tức là số tiền mà ngân hàng giữ lại để đảm bảo khả năng thanh toán.

Các khoản đầu tư chứng khoán: Đây là các khoản đầu tư của ngân hàng vào chứng khoán, được coi là một phần quan trọng trong việc quản lý vốn.

Tài sản cố định: Bao gồm các tài sản có thời gian sử dụng dài, thường trên một năm, và là cơ sở vật chất thiết yếu cho hoạt động của ngân hàng.

Giữa hai bên của bảng cân đối kế toán có mối quan hệ mật thiết và tính chất cơ bản của bảng cân đối kế toán là tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, biểu hiện qua công thức:

Tài sản có = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

- **Phần ngoại bảng:**

Ngoài các chỉ tiêu chính trong bảng cân đối kế toán, còn tồn tại nhiều khoản mục có tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, đặc biệt là với các tổ chức tín dụng. Đây là những khoản mục chưa được ghi nhận là tài sản nợ hay tài sản có, nhưng có tầm quan trọng không nhỏ. Các khoản mục này thường được ngân hàng theo dõi ngoài bảng cân đối, bao gồm các cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng, bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết thực hiện các giao dịch trong tương lai, và các khoản công nợ chưa được thực hiện theo hợp đồng của khách hàng.

Bên cạnh việc theo dõi các chỉ tiêu nội bảng, các đơn vị cần chú trọng việc theo dõi, tính toán và phân tích các khoản mục ngoại bảng này, bởi chúng có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

❖ **Nguồn thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh**

Báo cáo kết quả kinh doanh (còn được gọi là báo cáo thu nhập - chi phí) cung cấp thông tin về các loại thu nhập, chi phí quan trọng, cũng như lãi hoặc lỗ ròng của ngân hàng thương mại trong một khoảng thời gian nhất định. Thông qua báo cáo này, người đọc có thể đánh giá tổng quát hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Báo cáo này hỗ trợ ban lãnh đạo trong việc điều hành, kiểm soát, lập kế hoạch và xác định nhiệm vụ cho kỳ tới, đồng thời giúp xác định các biện pháp khắc phục những điểm yếu, cải thiện hiệu suất hoạt động của đơn vị. Bên cạnh đó, báo cáo cũng cho thấy tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính với Ngân sách Nhà nước (NSNN) của ngân hàng.

Báo cáo được trình bày gồm hai phần chính

- **Phần 1: Lãi, lỗ**

Phần này ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị, bao gồm cả các hoạt động chính và các hoạt động phụ trợ. Các chỉ tiêu cụ thể bao gồm: Thu nhập thuần từ lãi: Đo lường tổng thu nhập từ lãi và các khoản tương tự, sau khi trừ đi các chi phí trả lãi trong kỳ. Thu nhập thuần từ dịch vụ: Phản ánh khoản lợi nhuận thu được từ việc cung cấp các dịch vụ cho khách hàng, sau khi khấu trừ các chi phí liên quan đến dịch vụ. Thu nhập thuần từ hoạt động ngoại hối: Ghi nhận lợi nhuận ròng từ các giao dịch ngoại tệ trong suốt kỳ báo cáo. Thu nhập từ đầu tư và kinh doanh chứng khoán: Bao gồm tổng lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư hoặc mua bán chứng khoán, sau khi đã khấu trừ chi phí. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác: Số tiền thu được từ các hoạt động không nằm trong các hạng mục chính, sau khi đã trừ đi chi phí liên quan. Chi phí quản lý: Phản ánh chi phí quản lý và các khoản dự phòng rủi ro liên quan đến hoạt động tài chính của ngân hàng trong kỳ. Lợi nhuận trước thuế: Tổng lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh trong kỳ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Tổng số thuế thu nhập mà ngân hàng phải nộp cho nhà nước, tính trên phần thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp, thể hiện kết quả kinh doanh thực tế của đơn vị.

- **Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Phản ánh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, bao gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản đóng góp khác. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán (VAS 22), các chỉ tiêu liên quan đến thu nhập và chi phí của ngân hàng bao gồm: thu nhập từ lãi và các khoản

tương tự; chi phí lãi và các chi phí tương tự; lợi nhuận từ cổ tức và cổ phần; thu nhập từ phí dịch vụ; phí và chi phí hoa hồng; lãi hoặc lỗ ròng từ kinh doanh chứng khoán; lãi hoặc lỗ ròng từ đầu tư chứng khoán; lãi hoặc lỗ ròng từ giao dịch ngoại hối; thu nhập từ các hoạt động khác; tổn thất từ các khoản cho vay và ứng trước; chi phí quản lý và các chi phí hoạt động khác.

Để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ này, số liệu cơ sở bao gồm báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ trước và số dư cuối kỳ của các tài khoản thuộc loại 7 và 8.

- **Nguồn thông tin từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo này hỗ trợ các nhà quản lý ngân hàng thương mại (NHTM) theo dõi và kiểm soát dòng tiền của ngân hàng, làm rõ nguyên nhân dẫn đến thay đổi lượng tiền trong kỳ kế toán. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phân tích các biến động tiền tệ theo ba loại hoạt động: kinh doanh, đầu tư và tài chính. Thông qua báo cáo này, ngân hàng có thể xác định lượng tiền có sẵn đầu kỳ và số dư còn lại cuối kỳ. Các khoản tiền sử dụng được thể hiện bằng số âm, trong khi các nguồn tiền thu vào được ghi nhận bằng số dương.

Để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, người ta thường căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, và các tài liệu khác như sổ kế toán chi tiết. Có hai phương pháp phổ biến để lập báo cáo này:

Phương pháp trực tiếp: Phương pháp này đơn giản và dễ hiểu, với các luồng tiền từ hoạt động đầu tư và tài chính được trình bày rõ ràng. Tuy nhiên, khối lượng công việc lớn và yêu cầu tính toán phức tạp có thể dẫn đến thiếu sót hoặc trùng lặp.

Phương pháp gián tiếp: Thường được các nhà kế toán chuyên nghiệp ưa chuộng vì tính ngắn gọn, dù có phần trừu tượng. Phương pháp này bắt đầu bằng việc điều chỉnh lợi nhuận trước thuế cho các khoản thu nhập và chi phí không liên quan đến tiền mặt, lãi và lỗ chưa thực hiện do chênh lệch tỷ giá hối đoái, số tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, và các thay đổi trong kỳ về các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, cũng như lãi và lỗ từ hoạt động đầu tư.

- **Nguồn thông tin từ thuyết minh báo cáo tài chính**

Thuyết minh báo cáo tài chính cung cấp một cái nhìn tổng quan về các hoạt động của doanh nghiệp, cùng với việc giải thích các chính sách kế toán mà doanh nghiệp đã áp dụng.

Phần này cũng nêu rõ tình hình và nguyên nhân biến động của một số loại tài sản và nguồn vốn quan trọng, đồng thời phân tích các chỉ số tài chính chính yếu và đưa ra các khuyến nghị của doanh nghiệp.

Ngoài ra, thuyết minh báo cáo tài chính còn có thể bao gồm các thông tin riêng tùy theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp, phụ thuộc vào đặc điểm cụ thể của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, lĩnh vực hoạt động, cơ cấu tổ chức và mức độ quản lý của doanh nghiệp. Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi trình bày, cần sử dụng ngôn ngữ ngắn gọn, rõ ràng, và các số liệu phải phù hợp với những thông tin đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác.

1.1.5. Các phương pháp trong phân tích báo cáo tài chính

Phương pháp phân tích là cách tiếp cận nhằm giải thích và hiểu sâu hơn về các chỉ tiêu tài chính, thông qua việc xem xét mối liên hệ giữa chúng và ý nghĩa đằng sau các con số. Các phương pháp này bao gồm: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối và phương pháp loại trừ. Các phương pháp trên được sử dụng linh hoạt tùy vào từng khía cạnh phân tích, nhằm mục đích đánh giá toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp từ nhiều góc độ khác nhau. Điều này giúp phục vụ các mục tiêu đánh giá khác nhau, từ việc nhận diện rủi ro đến việc tìm ra tiềm năng phát triển.

`Phân tích báo cáo tài chính theo chiều ngang giúp nhận biết sự biến động của các khoản mục qua thời gian. Phương pháp này cung cấp cái nhìn tổng quát về sự thay đổi của các chỉ tiêu tài chính theo thời gian, từ đó giúp đánh giá tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp. Bằng cách kết nối các thông tin, phân tích này giúp nhận diện các yếu tố tiềm ẩn rủi ro và xác định nguyên nhân của các biến động. Một biến thể của phân tích chiều ngang là phân tích xu hướng, trong đó tập trung vào việc đánh giá sự thay đổi của các chỉ số tài chính qua các năm. Kết quả từ phân tích này cung cấp thông tin quan trọng cho việc ra quyết định của các nhà quản trị và nhà đầu tư.

Phân tích theo chiều dọc sử dụng tỷ lệ phần trăm để chỉ ra mối quan hệ giữa các phần trong báo cáo tài chính so với tổng thể. Phương pháp này cho phép nhận biết sự tăng giảm của các thành phần trong cơ cấu tài chính, giúp đánh giá chi tiết về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Cuối cùng, phân tích các chỉ số chủ yếu giúp làm rõ mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, giúp người đọc hiểu rõ hơn về xu hướng tài chính và bản chất hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.6. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

- **Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản**

ROA hay RETURN ON ASSETS (Tỷ suất sinh lời trên Tài sản): là một chỉ số tài chính quan trọng dùng để đo lường khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp trên mỗi đồng tài sản mà doanh nghiệp sở hữu. Công thức tính ROA được biểu thị như sau:

ROA = Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản

Chỉ số này phản ánh mức độ hiệu quả trong việc tổ chức và quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể, ROA cho biết trung bình mỗi đồng tài sản được sử dụng sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ số này là công cụ hữu ích cho các nhà quản lý và nhà đầu tư trong việc đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp để sinh lợi nhuận.

- **Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu**

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu - RETURN ON EQUITY (ROE) là chỉ số tài chính dùng để đo khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn cổ phần của ngân hàng. ROE được tính theo công thức:

ROE = Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận từ mỗi 100 đồng vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Nếu chỉ số này dương, ngân hàng đang sinh lời; nếu âm, ngân hàng gặp thua lỗ. Tương tự như tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất này có thể thay đổi tùy theo thời điểm trong năm, đồng thời cũng bị ảnh hưởng bởi quy mô và mức độ rủi ro của ngân hàng.

Để đánh giá chính xác hơn, cần so sánh tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng với mức trung bình của ngành hoặc với các ngân hàng khác có quy mô tương đương. Khi so sánh với ROA, nếu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao hơn, điều đó cho thấy ngân hàng đã sử dụng hiệu quả vốn của cổ đông để tạo ra lợi nhuận, phản ánh đòn bẩy tài chính tích cực.

- **Đòn cân nợ**

Đòn bẩy nợ thể hiện qua cơ cấu nguồn vốn mà ngân hàng sử dụng để tài trợ cho tài sản. Đòn bẩy nợ được thể hiện bằng nhiều chỉ tiêu khác nhau, nên khi phân tích cần phải hiểu rõ các chỉ tiêu này.

Tỷ số nợ = Tổng nợ / Tổng vốn

Hoặc:

Tỷ lệ nợ dài hạn = Tổng nợ dài hạn / Tổng nợ dài hạn và vốn cổ phần

Lợi nhuận dành cho các cổ đông thường chủ yếu là phần lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng, sau khi đã khấu trừ các chi phí huy động vốn, chẳng hạn như chi phí vay nợ (lãi vay sau khi đã tính đến lá chắn thuế) và lợi tức trả cho cổ đông ưu đãi. Nếu tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của ngân hàng cao hơn chi phí sử dụng nợ và chi phí vốn cổ phần ưu đãi, thì phần chênh lệch này sẽ thuộc về các cổ đông thường. Ngược lại, nếu tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản thấp hơn các chi phí này, thu nhập của cổ đông thường sẽ bị giảm.

- **Thu nhập trên mỗi cổ phần thường**

Thu nhập trên mỗi cổ phần thường (EPS) là phần lợi nhuận mà ngân hàng phân bổ cho mỗi cổ phần thông thường đang được lưu hành trên thị trường. EPS được sử dụng như một chỉ số thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của ngân hàng, được tính bởi công thức:

Thu nhập trên mỗi cổ phần thường = Lợi nhuận ròng – Cổ tức ưu đãi / Số cổ phiếu thường trung bình lưu hành trong kỳ

Khi tính thu nhập trên mỗi cổ phiếu, sẽ chính xác hơn nếu ngân hàng sử dụng số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ, vì số lượng cổ phiếu thường thay đổi theo thời gian. Nhưng trên thực tế, người ta thường lấy số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ để đơn giản hóa việc tính toán. EPS thường được coi là biến số quan trọng duy nhất trong việc tính giá cổ phiếu và là thành phần chính của tỷ lệ P/E. Một khía cạnh rất quan trọng nhưng thường bị bỏ qua của EPS là lượng vốn cần thiết để tạo ra lợi nhuận ròng trong công thức trên. Hai doanh nghiệp có thể có cùng tỷ lệ EPS, nhưng một doanh nghiệp có thể có ít cổ

phần hơn, nghĩa là việc sử dụng vốn hiệu quả hơn. Tất cả những yếu tố khác đều bình đẳng, ngân hàng này rõ ràng tốt hơn ngân hàng khác.

- **Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

Khả năng thanh toán nhanh thể hiện khả năng của ngân hàng trong việc sử dụng tiền mặt hoặc các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn hoặc đã quá hạn. Chỉ số này được tính bằng công thức: (Tiền mặt + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/ Nợ ngắn hạn.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh = (Tiền mặt + Đầu tư ngắn hạn + Khoản phải thu)/ Nợ ngắn hạn

Hệ số khả năng thanh toán nhanh = Tiền và các khoản tương đương tiền + Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước + Tiền vàng gửi tại các TCTD khác/ Nợ ngắn hạn

Theo công thức này, tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn tăng, nợ ngắn hạn giảm, khả năng thanh toán của ngân hàng tốt; hoặc cả hai đều tăng, nhưng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn tăng nhanh hơn nợ ngắn hạn hoặc cả hai đều giảm; , nhưng nợ ngắn hạn giảm nhanh hơn tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Tỷ lệ thanh toán nhanh là thước đo tính thanh khoản thận trọng hơn tỷ lệ hiện tại vì nó loại bỏ hàng tồn kho khỏi tính toán.

- **Hệ số khả năng thanh toán hiện hành**

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (Current Ratio) là chỉ số đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của các ngân hàng. Chỉ số này cho biết khả năng của ngân hàng trong việc trả các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số ngày được tính theo công thức:

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành = Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn

Tỷ lệ thanh toán hiện hành càng cao thì khả năng trả nợ của ngân hàng càng lớn. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì ngân hàng ít có khả năng đáp ứng nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn. Mặc dù tỷ lệ nhỏ hơn 1 có thể cho thấy sức khỏe tài chính kém nhưng điều đó không có nghĩa là ngân hàng sẽ phá sản vì có nhiều cách để huy động thêm vốn.

Khi phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn dựa trên tài sản ngắn hạn, cần xem xét chất lượng tài sản ngắn hạn của ngân hàng thông qua các chỉ tiêu như tốc độ quay vòng các khoản phải thu, vòng quay các khoản phải trả.

- **Hệ số vòng quay khoản phải thu**

`Vòng quay các khoản phải thu là một trong những chỉ tiêu tài chính quan trọng đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tỷ lệ này cho thấy số lần các khoản phải thu được luân chuyển trong một kỳ báo cáo nhất định để đạt được doanh thu trong kỳ đó.

Hệ số vòng quay các khoản phải thu = Doanh thu / Bình quân các khoản phải thu

Hệ số càng lớn thì tốc độ thu hồi nợ của công ty càng nhanh và khả năng hiện thực hóa các khoản phải thu càng cao. Điều này giúp các ngân hàng cải thiện dòng tiền và tạo ra các sáng kiến tài trợ vốn lưu động. Ngược lại, hệ số này càng thấp thì quỹ của công ty càng bị chiếm dụng nhiều và lượng tiền mặt sẽ giảm, từ đó làm giảm sự nhiệt tình của công ty trong việc huy động vốn lưu động.

- **Tỷ lệ lưu ròng từ hoạt động kinh doanh đối với tổng nợ**

Tỷ lệ ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh càng cao và ổn định sẽ đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ tốt hơn. Công thức tính tỷ lệ ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh so với tổng nợ như sau:

Tỷ lệ ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh so với tổng nợ = Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh/ Bình quân tổng nợ

- **Tỷ lệ đảm bảo lãi vay**

Vì tiền lãi vay được trừ vào lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận lãi nên phần còn lại sau thuế là lợi nhuận sau thuế - phần thuộc về chủ sở hữu. Nếu lợi nhuận trước thuế và lãi lãi lớn gấp nhiều lần lãi vay thì khả năng đảm bảo lợi nhuận để trả lãi càng cao.

Tỷ lệ đảm bảo lãi vay = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ Lãi vay

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là nguồn cung cấp thông tin tài chính quan trọng cho các bên liên quan bên ngoài, đảm bảo rằng thông tin được truyền đạt một cách kịp thời và chính

xác. Chất lượng của BCTC có tác động lớn đến các quyết định chiến lược của ban quản lý và các nhà đầu tư. Một BCTC chất lượng cao có thể tăng cường hiệu quả đầu tư.

Chính vì vậy, hiện nay có rất nhiều nghiên cứu tập trung vào việc đo lường chất lượng của BCTC thông qua việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nó. Bên cạnh các dữ liệu tài chính, việc đánh giá chất lượng cũng có thể dựa vào các thông tin khác không nằm trong báo cáo tài chính truyền thống.

1.2.1. Nhân tố khách quan

- **Yếu tố chính trị**

Chính sách của chính phủ như các quyết định liên quan đến thuế, hỗ trợ doanh nghiệp, hay các chính sách khuyến khích đầu tư có thể tác động trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp và các chỉ số tài chính. Những thay đổi trong luật pháp, các quy định về kế toán, kiểm toán, hoặc quy định liên quan đến môi trường và lao động có thể gây ra sự biến động trong báo cáo tài chính. Mức độ ổn định hoặc bất ổn chính trị ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư, khả năng huy động vốn, và hoạt động kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp.

- **Yếu tố nền kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng GDP, sự phát triển của các ngành kinh tế, công nghiệp và dịch vụ có thể tác động đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Mức độ lạm phát ảnh hưởng đến sức mua của người tiêu dùng, chi phí sản xuất, và giá cả hàng hóa, từ đó tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Biến động về lãi suất cho vay và lãi suất tiết kiệm ảnh hưởng đến chi phí tài chính của doanh nghiệp và quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí, và lợi nhuận. Các giai đoạn của chu kỳ kinh tế, chẳng hạn như tăng trưởng, suy thoái hoặc phục hồi, đều có tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sự biến động trên thị trường chứng khoán, trái phiếu và các thị trường tài chính khác có thể ảnh hưởng đến giá trị cổ phiếu, khả năng huy động vốn và chi phí tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2. Nhân tố chủ quan

Các nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến báo cáo tài chính bao gồm nhiều yếu tố liên quan trực tiếp đến quản lý và điều hành doanh nghiệp. Trước hết, năng lực và đạo đức của ban lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định chất lượng của báo cáo tài

chính. Các quyết định kế toán, từ việc chọn phương pháp khấu hao đến cách xử lý các giao dịch phức tạp, đều có thể bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp của quản lý. Bên cạnh đó, trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán cũng là yếu tố then chốt. Nhân viên kế toán có kỹ năng và kinh nghiệm cao sẽ giảm thiểu sai sót và đảm bảo tính chính xác, minh bạch trong báo cáo.

Ngoài ra, văn hóa doanh nghiệp cũng tác động không nhỏ đến báo cáo tài chính. Một môi trường làm việc đề cao sự trung thực, minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật sẽ thúc đẩy việc lập báo cáo chính xác, không bị bóp méo. Tuy nhiên, áp lực tài chính và quản trị cũng có thể dẫn đến hành vi thao túng báo cáo tài chính để làm đẹp kết quả, đặc biệt khi doanh nghiệp cần đáp ứng kỳ vọng của cổ đông hoặc tuân thủ các điều kiện vay nợ. Cuối cùng, một hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ và hiệu quả là cần thiết để đảm bảo rằng các báo cáo tài chính được lập đúng chuẩn và đáng tin cậy, giảm thiểu nguy cơ sai sót hoặc gian lận. Tất cả các yếu tố này đều cần được quản lý và giám sát chặt chẽ để đảm bảo tính trung thực và minh bạch của báo cáo tài chính.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VPBANK

2.1. Tổng quan về VPBank

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển VPBank

VPBank được thành lập vào năm 1993, trong bối cảnh Đổi mới tại Việt Nam, và từ đó đã phát triển không ngừng, trở thành một phần quan trọng trong sự phát triển kinh tế của đất nước. Suốt hơn 30 năm qua, VPBank đã đóng góp tích cực vào việc huy động và phân bổ nguồn lực cho nền kinh tế, cung cấp các dịch vụ tài chính hiện đại cho cá nhân và doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ các dự án đầu tư và mở rộng kinh doanh.

VPBank đã nhanh chóng thích ứng với những xu hướng mới, từ sự lan rộng của Internet cho đến quá trình số hóa ngành tài chính. Sự thành công trong các giai đoạn trước đã giúp VPBank vươn lên trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam vào cuối năm 2022. Hiện tại, VPBank đang chuẩn bị cho giai đoạn phát triển tiếp theo, với tham vọng nằm trong Top 3 ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam và thuộc Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á.

Với sứ mệnh đóng góp vào sự phát triển bền vững và thịnh vượng của Việt Nam, VPBank đã xây dựng chiến lược phát triển 5 năm từ 2022 đến 2026, nhằm mở rộng tầm nhìn, nắm bắt các cơ hội mới và đối phó với các thách thức sau cuộc khủng hoảng đại dịch.

Trong gần 27 năm hoạt động, VPBank đã mở rộng mạng lưới lên 227 điểm giao dịch và có gần 27.000 nhân viên. Năm 2017, VPBank chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM với mã chứng khoán VPB, đánh dấu một bước phát triển mới. Đến năm 2020, VPBank tiếp tục củng cố vị thế, đảm bảo hoạt động an toàn và duy trì tăng trưởng bền vững.

Tính đến cuối năm 2019, tổng thu nhập hoạt động của VPBank đạt 36.356 tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế cũng đạt kỷ lục với 10.324 tỷ đồng,

vượt 9% so với kế hoạch và tăng 12,3% so với năm 2018.Hết năm 2019, tổng thu nhập hoạt động đạt 36.356 tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt mức cao nhất trong lịch sử 10.324 tỷ đồng, vượt 9% kế hoạch và tăng 12,3% so với năm 2018

Hình 1: Logo VPbank

Nguồn: VPBank

Tên đầy đủ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Tên viết tắt: VPBank

SWIFT code: VPBKVNVX

Loại hình hoạt động: Ngân hàng thương mại.

Trụ sở chính: tòa nhà VP Bank – số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Tổng đài: 024.73000000

Hotline: 1900545415

Email: chamsockhachhang@vpbank.com.vn

Website: https://www.vpbank.com.vn

2. Tầm nhìn và sứ mệnh

Trở thành ngân hàng có vị thế vững chắc trong 3 ngân hàng lớn nhất Việt Nam và top 100 ngân hàng châu Á, góp phần vào sự phát triển bền vững, thịnh vượng của đất nước và xã hội.

Tiên phong, sáng tạo, nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính cho khách hàng và đối tác, phát triển hiệu quả, mang lại giá trị thịnh vượng bền vững cho cổ đông, cộng đồng và xã hội.

3. Chiến lược phát triển và giá trị cốt lõi

Các thành tựu đạt được trong hai giai đoạn phát triển gần đây (2012-2017 và 2018-2022) đã xây dựng một nền tảng vững chắc và tạo ra động lực mạnh mẽ cho VPBank, giúp ngân hàng tự tin tiếp tục mở rộng thành công trong chiến lược phát triển mới. Những thành công này không chỉ góp phần vào sự phát triển bền vững và thịnh vượng của đất nước mà còn nâng cao giá trị mang lại cho khách hàng, cổ đông và nhà đầu tư.

Với một tầm nhìn chiến lược rõ ràng và nền tảng tài chính vững chắc, VPBank đã đặt ra mục tiêu cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vào tháng 6/2022, Việt Nam dự kiến sẽ đạt vị trí thứ ba trong khu vực Đông Nam Á vào năm 2025, với GDP dự kiến vượt qua 571 tỷ USD, chỉ đứng sau Indonesia và Thái Lan. IMF đã ghi nhận nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy số hóa, nâng cao kỹ năng lao động và tăng cường năng suất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mở ra triển vọng tăng trưởng dài hạn cho quốc gia.

Để đạt được tầm nhìn này, VPBank đã đề ra những mục tiêu chiến lược rõ ràng cho giai đoạn tới, nhằm trở thành một trong ba ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam và nằm trong Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á. Để thực hiện mục tiêu này, ngân hàng dựa trên nền tảng tài chính vững mạnh, với quy mô vốn chủ sở hữu hợp nhất vượt qua 103.000 tỷ đồng và vốn điều lệ hơn 67.000 tỷ đồng – mức vốn điều lệ lớn nhất trong hệ thống ngân hàng tại Việt Nam vào cuối năm 2022.

Ngoài ra, hạ tầng công nghệ và khả năng số hóa của VPBank đã được chứng minh là yếu tố quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu và xu hướng thị trường mới, đồng thời đảm bảo an toàn và hiệu quả trong hoạt động. VPBank đã áp dụng các chuẩn mực cao như Basel II và đang hướng tới Basel III, cùng với chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS 9 để quản lý rủi ro và hoạt động.

Chiến lược của VPBank là phát triển thành một ngân hàng đa năng, dẫn đầu về khả năng triển khai, đổi mới và tạo ra giá trị thông qua các giải pháp tài chính toàn diện, tận dụng sức mạnh của hệ sinh thái và công nghệ tiên tiến.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập vào ngày 12/8/2023, VPBank đã chính thức công bố 5 Giá trị cốt lõi mới. Những giá trị này không chỉ kế thừa các phẩm chất đã hình thành bản sắc của VPBank trong suốt nhiều năm qua mà còn bổ sung thêm những tinh thần và giá trị

mới để duy trì sự tăng trưởng bền vững. Các giá trị cốt lõi mới này bao gồm: Khát vọng; Chính trực; Hiệu quả; Kỷ cương; Sáng tạo.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức

Hình 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của VPBank

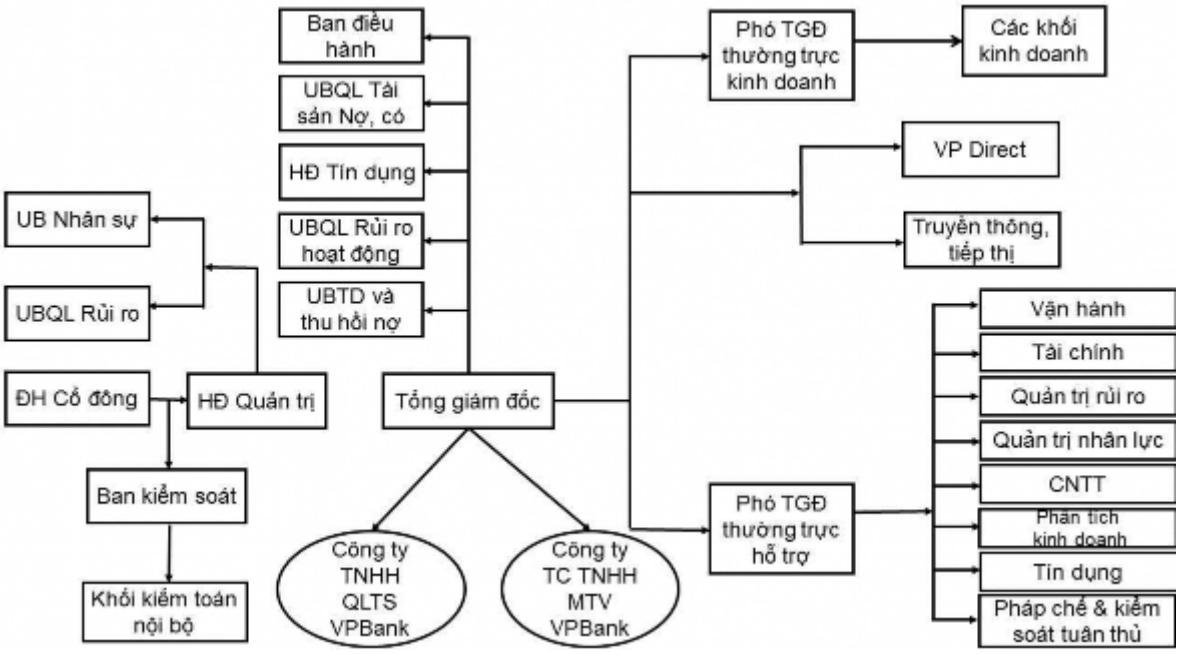

Nguồn: VPBank

Sơ đồ tổ chức của VPBank được thiết kế nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả và quản lý tối ưu nguồn lực. Tại đỉnh của cấu trúc tổ chức là Ban Lãnh đạo, gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, chịu trách nhiệm về chiến lược phát triển và quản lý toàn diện của ngân hàng. Dưới Ban Lãnh đạo là các Khối chức năng chuyên biệt như Khối Khách hàng Cá nhân, Khối Khách hàng Doanh nghiệp, Khối Quản trị Rủi ro, và Khối Công nghệ Thông tin. Mỗi khối được quản lý bởi một Giám đốc Khối và có nhiệm vụ thực hiện các chiến lược và chính sách cụ thể nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và cải thiện hiệu suất hoạt động. Các Phòng ban chức năng dưới các khối chịu trách nhiệm triển khai công việc hàng ngày, từ quản lý tín dụng, phát triển sản phẩm, đến quản lý tài chính và hỗ trợ công nghệ. Sơ đồ tổ chức này cho phép VPBank duy trì tính linh hoạt, đáp ứng nhanh chóng với thay đổi thị trường và đảm bảo dịch vụ chất lượng cao cho khách hàng.

2.1.3. Những thành tựu đạt được

VPBank: một hành trình đầy thành tựu và đổi mới. Ngày 12/9/1993, Ngân hàng TMCP các Doanh nghiệp Ngoài quốc doanh Việt Nam (VPBank) được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động. Qua thời gian, VPBank đã tiến hành đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng (Vietnam Prosperity Joint-Stock Commercial Bank), giữ nguyên tên viết tắt tiếng Anh là "VPBank". Sự thay đổi này thể hiện khát vọng mang lại sự thịnh vượng cho khách hàng và cổ đông, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước.

Trong giai đoạn chuyển đổi đầu tiên (2012-2017), VPBank đã khẳng định vị thế là một trong 5 ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam và là một trong 3 ngân hàng TMCP tư nhân bán lẻ hàng đầu về doanh thu và lợi nhuận vào năm 2017. Đây cũng là năm VPBank niêm yết 1,33 tỷ cổ phiếu VPB trên Sở Giao dịch Chứng khoán HoSE và chào bán riêng lẻ thành công gần 165 triệu cổ phiếu.

Giai đoạn chuyển đổi thứ hai (2018-2022), VPBank theo đuổi định hướng "Tăng trưởng chất lượng", với tham vọng trở thành một trong 3 ngân hàng có giá trị nhất tại Việt Nam vào năm 2022 và trở thành ngân hàng bán lẻ thân thiện nhất với người tiêu dùng thông qua công nghệ. Từ năm 2015-2019, VPBank phát triển nhiều giải pháp tài chính tổng thể, cung cấp đa dạng dịch vụ tài chính cho nhiều phân khúc khách hàng. Năm 2018, mã cổ phiếu VPB được chọn vào danh sách VN30 - top những cổ phiếu có giá trị vốn hóa và thanh khoản lớn nhất.

Trong 10 năm từ 2010 đến 2020, tổng tài sản của VPBank tăng từ 59.807 tỷ đồng lên 419.027 tỷ đồng (tăng hơn 7 lần). Dư nợ cấp tín dụng đạt 322.881 tỷ đồng (gấp hơn 11 lần), huy động khách hàng và giấy tờ có giá đạt 296.273 tỷ đồng (gấp gần 9 lần). Quy mô tổng thu nhập tăng gần 30 lần, từ 1.309 tỷ đồng năm 2010 lên 39.033 tỷ đồng năm 2020, lợi nhuận trước thuế tăng 20 lần lên 13.019 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu hợp nhất của VPBank được giữ dưới mức 3%, và tại ngân hàng riêng lẻ là 1,98%.

Dù chịu ảnh hưởng của Covid-19, VPBank vẫn hoàn thành mục tiêu kinh doanh năm 2020, đảm bảo việc làm cho người lao động và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Năm 2019, VPBank (công ty mẹ) xếp thứ 18 trong danh sách 1.000 đơn vị nộp thuế lớn nhất cả nước, và đứng thứ 3 trong số các doanh nghiệp có vốn tư nhân. Công ty tài chính

FE Credit của VPBank xếp thứ 24. Trong 5 năm qua, VPBank đã nộp thuế gần 12.000 tỷ đồng, riêng ngân hàng mẹ nộp gần 6.200 tỷ đồng.

VPBank luôn coi con người là tài sản quý giá nhất. Năm 2016 và 2017, VPBank được xếp vào danh sách 5 nơi làm việc hạnh phúc nhất Việt Nam do Anphabe và Nielsen bình chọn. Nhân viên của VPBank được hưởng chế độ đãi ngộ, phúc lợi toàn diện với hệ thống lương thưởng cạnh tranh, chương trình "Vay gắn kết" và ESOP. VPBank cũng tổ chức thành công các hoạt động xã hội, như giải marathon với 7.000 vận động viên và quyên góp cho 5 quỹ từ thiện. Trong 5 năm qua, VPBank đã đóng góp gần 36 tỷ đồng cho các chương trình an sinh xã hội và tài trợ cho hoạt động phòng chống Covid-19 cũng như hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ.

2.2. Kết quả hoạt động của VPBank

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động VPBank 2021 – 2023

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	2021 với 2022	2022 và 2023
Doanh thu	44,302	58,798	49,740	14,496	(9,058)
Chi phí	29,938	36,577	38,935	6,639	2,358
Lợi nhuận	11,477	16,909	8,494	5,432	(8,415)

Nguồn:BCTC của VPBank

Biểu đồ 2.1: Kết quả hoạt động của VPBank

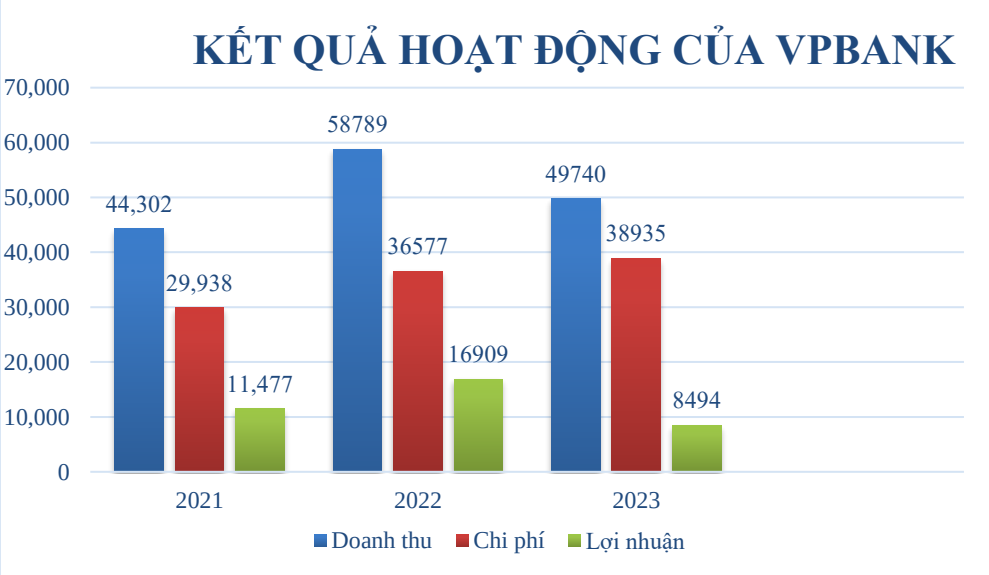

Nguồn:BCTC của VPBank

Năm 2021 doanh thu đạt 44,302 tỷ VNĐ. Năm 2022 doanh thu tăng mạnh lên 58,798 tỷ VNĐ, tăng 33% so với năm 2021, đặc biệt là từ lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác.Chi phí cũng tăng đáng kể, nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn đạt mức cao hơn năm 2021. Năm 2023 doanh thu giảm xuống 49,740 tỷ VNĐ, giảm 15% so với năm 2022. Nguyên nhân tăng trưởng năm 2022 chủ yếu do sự phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19, nhu cầu vay vốn tăng mạnh, và các dịch vụ ngân hàng số phát triển mạnh mẽ. Sự giảm sút do 2023 cạnh tranh gay gắt trong ngành ngân hàng và giảm lãi suất cho vay, cùng với tình hình kinh tế chưa ổn định.

Năm 2021 chi phí là 29,938 tỷ VNĐ. Năm 2022 chi phí tăng lên 36,577 tỷ VNĐ, tăng 22% so với năm 2021. Nguyên nhân tăng chi phí do năm 2022 ngân hàng đã tangw dự phòng rủi ro để đảm bảo an toàn tài chính trong bối cảnh nền kinh tế biến động.Năm 2023 chi phí tiếp tục tăng lên 38,935 tỷ VNĐ, tăng 6% so với năm 2022. Việc tăng trưởng chi phí chủ yếu do đầu tư vào công nghệ, mở rộng mạng lưới chi nhánh và tăng dự phòng rủi ro tín dụng để đối phó với tình hình kinh tế không ổn định. Năm 2023 chi phí vẫn tăng do chi phí duy trì mạng lưới chi nhánh và đầu tư vào công nghệ mặc dù có một số biện pháp cắt giảm chi phí đã được thực hiện.

Năm 2021 lợi nhuận sau thuế đạt 11,477 tỷ VNĐ. Đây là kết quả của sự tăng trưởng trong doanh thu và quản lý chi phí hiệu quả. Năm 2022 lợi nhuận sau thuế tăng lên 16,909 tỷ VNĐ, tăng 47% so với năm 2021. Sự tăng trưởng này chủ yếu nhờ vào việc tăng doanh thu từ các hoạt động kinh doanh cốt lõi và quản lý chi phí hiệu quả. Điều này cho thấy VPBank đã tận dụng tốt các cơ hội trên thị trường và cải thiện hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, năm 2023 lợi nhuận sau thuế giảm mạnh xuống còn 8.494 tỷ VNĐ, giảm 50% so với năm 2022. Nguyên nhân chính là do doanh thu giảm và chi phí tăng, cùng với các yếu tố cạnh tranh gay gắt và biến động kinh tế không thuận. Năm 2022, doanh thu tăng mạnh lên 58.798 tỷ VNĐ (tăng 33% so với năm 2021), đặc biệt là từ lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác. Chi phí cũng tăng đáng kể nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn đạt mức cao hơn năm 2021. Năm 2023, doanh thu giảm xuống 49.740 tỷ VNĐ (giảm 15% so với năm 2022). Sự suy giảm này là do tình hình kinh tế khó khăn, ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn và dịch vụ tài chính.

` Biểu đồ kết quả hoạt động của VPBank trong giai đoạn 2021-2023 cho thấy một sự phát triển mạnh mẽ trong năm 2022, sau đó là sự suy giảm trong năm 2023. Điều này phản ánh

rõ ràng các yếu tố kinh tế và thị trường đã tác động đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng

2.3. Phân tích báo cáo tài chính của VPBank

2.3.1. Phân tích tình hình tài sản của VPBank

Bảng 2.2: Tình hình tài sản VPBank 2021 -2023

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tăng/Giảm 2022 so với 2021	Tăng/Giảm 2023 so với 2022
Tổng tài sản	547,409 tỷ VND	631,013 tỷ VND	817,567 tỷ VND	+83,604 tỷ VND (+15.27%)	+186,554 tỷ VND (+29.56%)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8,454 tỷ VND	1,929 tỷ VND	4,118 tỷ VND	-6,525 tỷ VND (-77.18%)	+2,189 tỷ VND (+113.48%)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	114,619 tỷ VND	140,249 tỷ VND	156,357 tỷ VND	+25,630 tỷ VND (+22.36%)	+16,108 tỷ VND (+11.48%)
Tiền gửi của khách hàng	241,837 tỷ VND	303,151 tỷ VND	442,368 tỷ VND	+61,314 tỷ VND (+25.36%)	+139,217 tỷ VND (+45.91%)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	15 tỷ VND	-	+15 tỷ VND	-15 tỷ VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	104 tỷ VND	47 tỷ VND	22 tỷ VND	-57 tỷ VND (-54.81%)	-25 tỷ VND (-53.19%)
Phát hành giấy tờ có giá	81,296 tỷ VND	63,700 tỷ VND	47,787 tỷ VND	-17,596 tỷ VND (-21.65%)	-15,913 tỷ VND (-24.98%)
Các khoản nợ khác	14,821 tỷ VND	18,419 tỷ VND	27,118 tỷ VND	+3,598 tỷ VND (+24.27%)	+8,699 tỷ VND (+47.23%)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	461,131 tỷ VND	527,511 tỷ VND	677,771 tỷ VND	+66,380 tỷ VND (+14.40%)	+150,260 tỷ VND (+28.49%)
Vốn và các quỹ	86,278 tỷ VND	103,502 tỷ VND	139,796 tỷ VND	+17,224 tỷ VND (+19.96%)	+36,294 tỷ VND (+35.05%)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	547,409 tỷ VND	631,013 tỷ VND	817,567 tỷ VND	+83,604 tỷ VND (+15.27%)	+186,554 tỷ VND (+29.56%)

Nguồn:BCTC của VPBank

Tổng tài sản 2022 so với 2021 tăng 83,604 tỷ VND (+15.27%) nhờ vào tăng trưởng trong các khoản tiền gửi của khách hàng và vay từ các tổ chức tín dụng khác. Chứng khoán kinh doanh tăng mạnh vào năm 2023 do sự tăng trưởng trong đầu tư vào các chứng khoán

có lãi suất cao hơn. Tổng tài sản năm 2023 so với 2022 tăng 186,554 tỷ VND (+29.56%), đây là mức tăng rất mạnh, chủ yếu do tăng tiền gửi của khách hàng và khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN biến động mạnh, giảm 77.18% từ năm 2021 đến 2022, sau đó tăng trở lại 113.48% vào năm 2023. Khoản nợ này biến động mạnh qua các năm. Sự giảm mạnh trong năm 2022 có thể do VPBank đã trả bớt nợ cho Chính phủ và NHNN, tuy nhiên, tăng trở lại vào năm 2023 cho thấy ngân hàng có thể đã vay thêm để đáp ứng nhu cầu vốn. Tiền gửi và vay các TCTD khá tăng đều qua các năm, tăng 22.36% từ 2021 đến 2022 và tăng 11.48% từ 2022 đến 2023. Thể hiện VPBank đã tích cực huy động vốn từ các nguồn này để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh. Tiền gửi của khách hàng tăng mạnh, 25.36% từ năm 2021 đến 2022 và 45.91% từ năm 2022 đến 2023. VPBank đã thu hút được lượng tiền gửi lớn từ khách hàng, góp phần tăng cường nguồn vốn ổn định. Phát hành giấy tờ có giá giảm liên tục, 21.65% từ 2021 đến 2022 và 24.98% từ 2022 đến 2023. Điều này cho thấy VPBank đã giảm dần việc phát hành các giấy tờ có giá để huy động vốn và chuyển hướng sang các nguồn vốn khác. Vốn và các quỹ tăng trưởng ổn định, 19.96% từ 2021 đến 2022 và 35.05% từ 2022 đến 2023.

Tổng tài sản của VPBank đã tăng trưởng mạnh qua các năm, đặc biệt là năm 2023. Các khoản tiền gửi của khách hàng và vay các tổ chức tín dụng khác đóng góp lớn vào sự tăng trưởng này. Tuy nhiên, sự biến động mạnh trong các khoản nợ Chính phủ và NHNN cũng cần được theo dõi chặt chẽ để đảm bảo sự ổn định tài chính trong dài hạn. Vốn và các quỹ của VPBank cũng tăng trưởng ổn định, cho thấy ngân hàng đã có những bước tiến đáng kể trong việc quản lý tài sản và vốn. Sự tăng trưởng của tổng tài sản qua các năm là kết quả của chiến lược thu hút vốn hiệu quả và quản lý tài sản tốt của VPBank. Mặc dù có những thách thức về biến động trong các khoản nợ, VPBank vẫn duy trì được mức tăng trưởng ấn tượng và ổn định trong giai đoạn này.

2.3.2. Phân tích tình hình nguồn vốn của VPBank

Bảng 2.3:Tình hình nguồn vốn 2021 - 2023 của VPBank

Nguồn vốn	2021	2022	2023	Tăng/Giảm 2022 so với 2021	Tăng/Giảm 2023 so với 2022
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8,454	1,929	4,118	-6,525	2,189

Tiền gửi và vay các TCTD khác	114,619	140,249	156,357	25,630	16,108
Tiền gửi của khách hàng	241,837	303,151	442,368	61,314	139,217
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	15	-	15	-15
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	104	47	22	-57	-25
Phát hành giấy tờ có giá	81,296	63,700	47,787	-17,596	-15,913
Các khoản nợ khác	14,821	18,419	27,118	3,598	8,699
Vốn và các quỹ	86,278	103,502	139,796	17,224	36,294
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**547,409**	**631,013**	**817,567**	**83,604**	**186,554**

Nguồn:BCTC của VPBank

Dựa vào bảng 2.3, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tăng đều qua các năm. Từ 2021 đến 2022, tăng 83,604 tỷ VND, và từ 2022 đến 2023, tăng 186,554 tỷ VND. Điều này cho thấy sự phát triển mạnh mẽ về quy mô của ngân hàng. Nguồn vốn từ khách hàng là yếu tố chính giúp ngân hàng tăng trưởng, với mức tăng đáng kể qua các năm. Phát hành giấy tờ có giá giảm liên tục, cho thấy ngân hàng có thể đã tìm được nguồn vốn khác thay thế hiệu quả hơn. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN năm 2021 là 8,454 tỷ VND. Năm 2022 giảm xuống còn 1,929 tỷ VND. Năm 2023 tăng lên 4,118 tỷ VND. Khoản nợ này giảm mạnh từ 2021 đến 2022 và tăng nhẹ lại trong năm 2023. Tiền gửi và vay các TCTD khác năm 2021 là 114,619 tỷ vnd. Năm 2022 tăng lên 140,249 tỷ vnd. Năm 2023 tăng tiếp lên 156,357 tỷ vnd. Khoản này liên tục tăng qua các năm, cho thấy sự phụ thuộc vào nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng khác. Tiền gửi của khách hàng măm 2021 là 241,837 tỷ VND. Năm 2022 tăng mạnh lên 303,151 tỷ VND. Năm 2023 tiếp tục tăng đáng kể lên 442,368 tỷ VND. Đây là nguồn vốn chính của ngân hàng, tăng mạnh qua các năm, phản ánh niềm tin của khách hàng vào ngân hàng. Vốn và các quỹ năm 2021 là 86,278 tỷ VND. Năm 2022 tăng lên 103,502 tỷ VND. Năm 2023 tiếp tục tăng lên 139,796 tỷ VND. Sự gia tăng ổn định của vốn và các quỹ cho thấy ngân hàng đang củng cố nguồn vốn chủ sở hữu. Các

khoản nợ khác năm 2021 là 14,821 tỷ VND. Năm 2022 tăng lên 18,419 tỷ VND. Năm 202 tăng lên 27,118 tỷ VND. Khoản nợ này tăng qua các năm, có thể do các khoản chi phí và cam kết khác của ngân hàng.

Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tăng từ 547,409 tỷ VND (năm 2021) lên 631,013 tỷ VND (năm 2022) và tiếp tục tăng lên 817,567 tỷ VND (năm 2023). Điều này phản ánh sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngân hàng về quy mô và nguồn vốn qua các năm. Các nguồn vốn từ khách hàng và các TCTD khác chiếm phần lớn và tăng đều, trong khi phát hành giấy tờ có giá giảm dần, cho thấy sự thay đổi trong chiến lược huy động vốn của ngân hàng.

2.3.3. Phân tích tình hình lợi nhuận của VPBank

Bảng 2.4: Tình hình lợi nhuận VPBank 2021 - 2023

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	Tăng/Giảm 2022 so với 2021	Tăng/Giảm 2023 so với 2022
Thu nhập lãi thuần	34,349	41,021	38,175	6,672	-2,846
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4,059	6,438	7,212	2,379	774
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	-76	-618	-806	-542	-188
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9	-149	380	-158	529
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3,151	509	250	-2,642	-259
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	2,808	10,584	4,526	7,776	-6,058
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	2	13	3	11	-10
Chi phí hoạt động	10,719	14,116	13,941	3,397	-175
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33,583	43,681	35,798	10,098	-7,883
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	19,219	22,461	24,994	3,242	2,533
Tổng lợi nhuận trước thuế	14,364	21,220	10,804	6,856	-10,416
Lợi nhuận sau thuế	11,477	16,909	8,494	5,432	-8,415
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Ngân hàng mẹ	11,721	18,168	9,974	6,447	-8,194
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	2,647	2,718	1,433	71	-1,285

Nguồn:BCTC của VPBank

Theo bảng 2.4, sự tăng trưởng thu nhập lãi thuần từ 2021 đến 2022 tăng 19.4% so với 2021 cho thấy ngân hàng đã cải thiện hiệu quả trong hoạt động cho vay. Năm 2023 là 38,175 tỷ VND (giảm 6.9% so với 2022). Sự giảm nhẹ do cạnh tranh gay gắt hơn, lãi suất biến động hoặc những thay đổi trong quy định. Sự tăng trưởng mạnh từ 2021 đến 2022 của lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (tăng 2,379 tỷ VND) phản ánh việc mở rộng dịch vụ và cải thiện chất lượng dịch vụ. Năm 2023 là 7,212 tỷ VND (12% so với 2022). Tăng trưởng tiếp tục trong năm 2023, mặc dù tốc độ tăng chậm lại, cho thấy sự ổn định và phát triển bền vững trong mảng dịch vụ. Mảng kinh doanh ngoại hối và vàng liên tục lỗ trong ba năm, với mức lỗ tăng dần. Năm 2021 là (76) tỷ VND. Năm 2022 là (618) tỷ VND (giảm 442%). Năm 2023 giảm (806) tỷ VND (giảm 30.4%). Sự tăng trưởng mạnh từ 2021 đến 2022 cho thấy hiệu quả từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng hoạt động kinh doanh được cải thiện (2022: 43,681 tỷ VND (tăng 30% so với 2021). Năm 2023 là 35,798 tỷ VND (giảm 18.1% so với 2022). Sự suy giảm này do các yếu tố như tăng chi phí, giảm thu nhập lãi hoặc tăng dự phòng rủi ro. Năm 2022 chi phí hoạt động là 14,116 tỷ VND (tăng 31.7% so với 2021). Tăng 3,397 tỷ VND, phản ánh chi phí vận hành tăng. Năm 2023 giảm 175 tỷ VND, thể hiện sự kiểm soát chi phí tốt hơn của VPBank. Lợi nhuận sau thế tăng trưởng từ 2021 đến 2022, phản ánh sự cải thiện toàn diện về hiệu quả hoạt động hơn. Tuy nhiên 2023 lợi nhuận sau thuế là 8,494 tỷ VND (giảm 49.8%) cho thấy sự sụt giảm tổng thể về khả năng sinh lời.

VPBank đã thể hiện sự cải thiện mạnh mẽ trong năm 2022 so với 2021 nhưng đã gặp khó khăn trong năm 2023. Chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng tăng cao trong ba năm qua, ảnh hưởng đến lợi nhuận. Các mảng dịch vụ và thu nhập khác đã đóng góp tích cực nhưng chưa đủ bù đắp cho sự sụt giảm trong thu nhập lãi và lỗ từ kinh doanh ngoại hối và vàng. Ngân hàng cần tập trung vào việc cải thiện quản lý rủi ro, tối ưu hóa chi phí và tìm kiếm các nguồn thu nhập mới để ổn định và tăng trưởng bền vững trong tương lai.

2.3.4. Phân tích tình hình chi phí của VPBank

Bảng 2.5: Tình hình chi phí VPBank 2021-2023

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	Tăng/Giảm 2022 so với 2021	Tăng/Giảm 2023 so với 2022

Chi phí hoạt động	10,719	14,116	13,941	+3,397 (31.7%)	-175 (-1.2%)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	19,219	22,461	24,994	+3,242 (16.9%)	+2,533 (11.3%)
Chi phí lãi vay	21,758	28,095	30,612	+6,337 (29.1%)	+2,517 (9.0%)
Chi phí cho nhân viên	4,050	5,120	5,600	+1,070 (26.4%)	+480 (9.4%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,920	4,532	4,200	+612 (15.6%)	-332 (-7.3%)
Chi phí khác	2,749	3,456	3,125	+707 (25.7%)	-331 (-9.6%)

Nguồn:BCTC của VPBank

Chi phí hoạt động tăng mạnh từ 2021 đến 2022 (14,116 tỷ VND (tăng 31.7% so với 2021)), có thể do mở rộng hoạt động và tăng cường dịch vụ. Tuy nhiên, 2023 giảm 1.2% so với 2022, cho thấy VPBank đã bắt đầu kiểm soát tốt chi phí này. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng đều qua các năm, 2021 là 19,219 tỷ VND. Năm 2022 là 22,461 tỷ VND (tăng 16.9% so với 2021) và 2023 là 24,994 tỷ VND (tăng 11.3% so với 2022) cho thấy ngân hàng đang thận trọng hơn trong việc quản lí rủi ro tín dụng. Chi phí lãi vay tăng mạnh từ 2021 đến 2022, năm 2021: 21,758 tỷ VND và 2022: 28,095 tỷ VND (tăng 29.1% so với 2021) . Năm 2023 là 30.613 tỷ VND (tăng 9% so với năm 2022). Năm 2023 tốc độc chi phí lãi vay có tăng nhưng lại chậm hơn, nguyên nhân do ngân hàng đã kiểm soát tốt hơn chi phí vay nợ. Chi phí quản lí doanh nghiệp năm 2021: 3,920 tỷ VND, 2022: 4,532 tỷ VND (tăng 15.6% so với 2021) và 2023: 4,200 tỷ VND (giảm 7.3% so với 2022). Sự gia tăng từ 2021 đến 2022 do tăng cường quản lý và điều hành doanh nghiệp. Giảm trong năm 2023, cho thấy nỗ lực cắt giảm chi phí quản lý.

2.3.5. Phân tích các chỉ số tài chính của VPBank

- **Số vòng quay tổng tài sản**

Bảng 2.6: Số vòng quay tổng tài sản VPBank 2021 – 2023

Chỉ tiêu	**Năm 2021**	**Năm 2022**	**Năm 2023**
Doanh thu	44,302	58,798	49,740
Tổng TS bình quân	589,211	724,290	858,784
Số vòng quay tổng TS	**0.075**	**0.081**	**0.058**

Nguồn:BCTC của VPBank

Biểu đồ 2.3: Số vòng quay tổng tài sản VPBank

Nguồn:BCTC của VPBank

Số vòng quay tổng tài sản năm 2021 là 0.075. VPBank đã tạo ra 0.075 đồng doanh thu từ mỗi đồng tài sản trong năm 2021. Cho thấy ngân hàng có mức hiệu quả nhất định trong việc sử dụng tài sản để tạo doanh thu. Số vòng quay tổng tài sản năm 2022 là 0.081. Chỉ số này tăng nhẹ so với năm 2021. Điều này cho thấy sự cải thiện trong việc sử dụng tài sản để tạo ra doanh thu. Doanh thu tăng mạnh hơn so với tốc độ tăng của tổng tài sản. Số vòng quay tổng tài sản năm 2023 là 0.058. Chỉ số này giảm đáng kể so với năm 2022. Mặc dù tổng tài sản tăng lên, doanh thu lại giảm so với năm 2022, hiệu quả sử dụng tài sản trong năm 2023 đã giảm sút.

❖ **Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu**

Bảng 2.7: Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu VPBank 2021 – 2023

Năm	Doanh thu (tỷ VND)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ VND)	Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu (%)
2021	44,302	14,364	32.44
2022	58,798	21,220	36.09
2023	49,740	10,804	21.73

Nguồn:BCTC của VPBank

Biểu đồ 2.4 : Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu 2021 – 2023

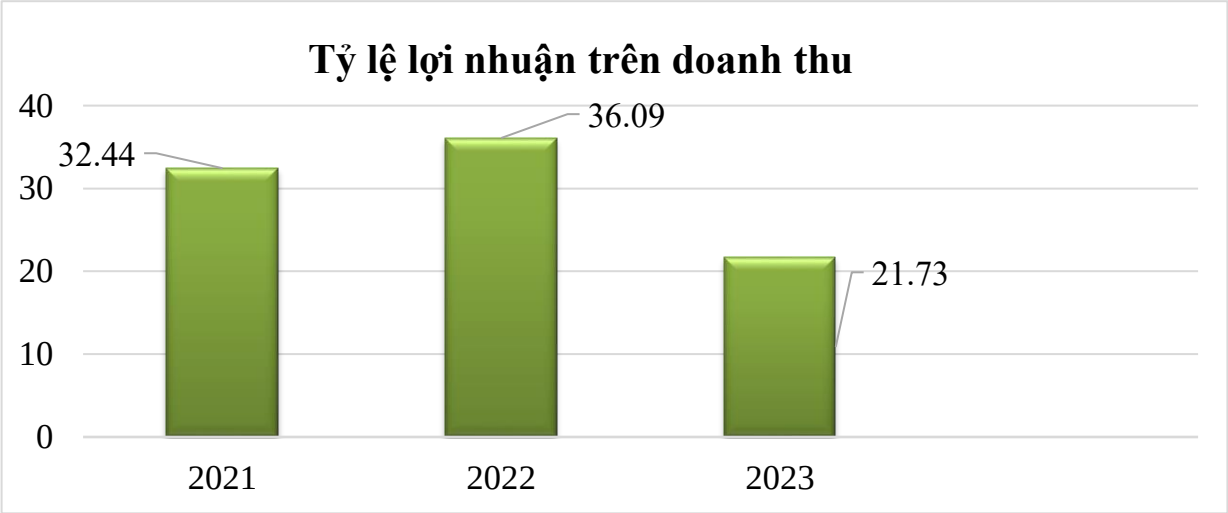

Nguồn:BCTC của VPBank

Trong năm 2021, VPBank đạt được tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu là 32.44%. Điều này có nghĩa là từ mỗi 100 đồng doanh thu, VPBank tạo ra được 32.44 đồng lợi nhuận trước thuế. Năm 2022, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của VPBank đều tăng đáng kể. Doanh thu tăng 32.72% so với năm 2021, trong khi lợi nhuận trước thuế tăng 47.73%. Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu tăng lên 36.09%, cho thấy hiệu quả hoạt động và quản lý chi phí đã được cải thiện. Năm 2023, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của VPBank đều giảm. Doanh thu giảm 15.4% so với năm 2022, trong khi lợi nhuận trước thuế giảm 49.1%. Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu giảm xuống còn 21.73%, cho thấy sự sụt giảm về hiệu quả hoạt động và quản lý chi phí.

❖ **Khả năng thanh toán nhanh**

Bảng 2.8: Khả năng thanh toán nhanh VPBank 2021 – 2023

Chỉ số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tăng/Giảm 2022 so với 2021	Tăng/Giảm 2023 so với 2022
Tiền và các khoản tương đương tiền (tỷ VND)	23,346	26,658	22,285	3,312 tỷ VND (14.19%)	-4,373 tỷ VND (-16.41%)

Chỉ số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tăng/Giảm 2022 so với 2021	Tăng/Giảm 2023 so với 2022
Tiền gửi tại NHNN (tỷ VND)	10,861	9,935	8,423	-926 tỷ VND (-8.53%)	-1,512 tỷ VND (-15.21%)
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác (tỷ VND)	57,105	47,965	94,094	- 9,140 tỷ VND (-16.00%)	+ 46,129 tỷ VND (96.17%)
Nợ ngắn hạn (tỷ VND)	114,619	140,249	156,357	+ 25,630 tỷ VND (22.36%)	+ 16,108 tỷ VND (11.48%)
Khả năng thanh toán nhanh	0.797	0.603	0.798	- 0.194 (24.34%)	+ 0.195 (32.34%)

Biểu đồ 2.5: Khả năng thanh toán nhanh của VPBAnk 2021 – 2023

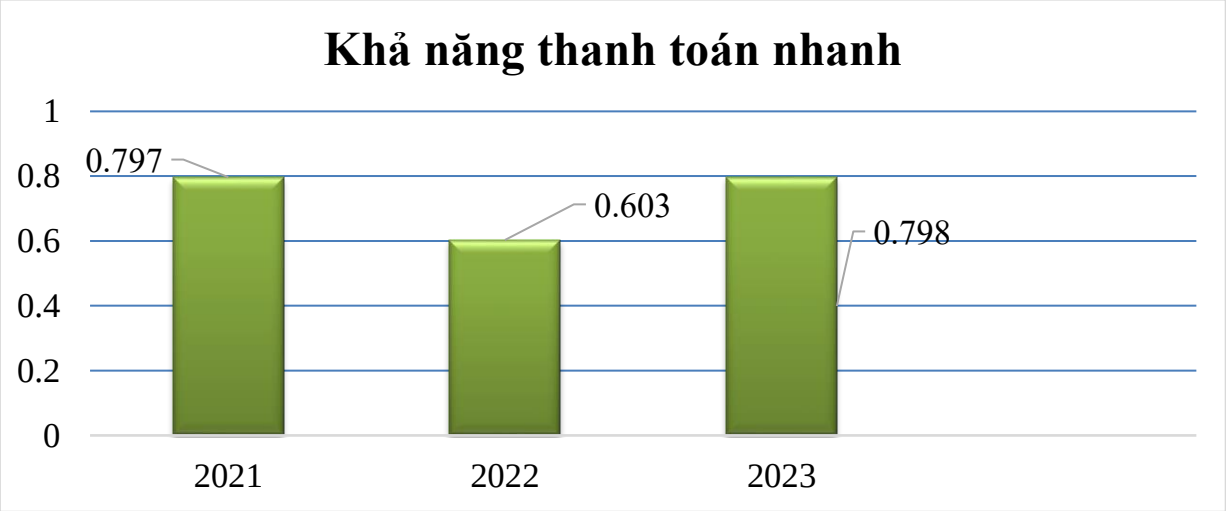

Nguồn:BCTC của VPBank

Năm 2021, khả năng thanh toán nhanh của VPBank đạt khoảng 0.797, cho thấy ngân hàng có khả năng tốt trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Năm 2022, khả năng thanh toán nhanh giảm xuống còn khoảng 0.603, cho thấy mức giảm đáng kể trong khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Điều này do sự gia tăng trong nợ ngắn hạn và giảm tài sản lưu động. Năm 2023, khả năng thanh toán nhanh tăng trở lại lên khoảng 0.798, gần với mức của năm 2021. Cho thấy VPBank đã cải thiện khả năng thanh toán ngắn hạn của mình, có thể nhờ vào việc gia tăng tài sản lưu động hoặc giảm nợ ngắn hạn.

❖ **Tỷ số đảm bảo nợ**

Bảng 2.9: Tỷ số đảm bảo nợ của VPBank 2021-2023

Chỉ tiêu	2021 (tỷ VND)	2022 (tỷ VND)	2023 (tỷ VND)
Tổng nợ	436,892	558,083	636,450
Tổng tài sản	547,254	689,576	800,234
Tỷ số đảm bảo nợ	**79.83%**	**80.93%**	**79.53%**

Nguồn:BCTC của VPBank

Biểu đồ 2.6: Tỷ số đảm bảo nợ VPBank 2021-2023

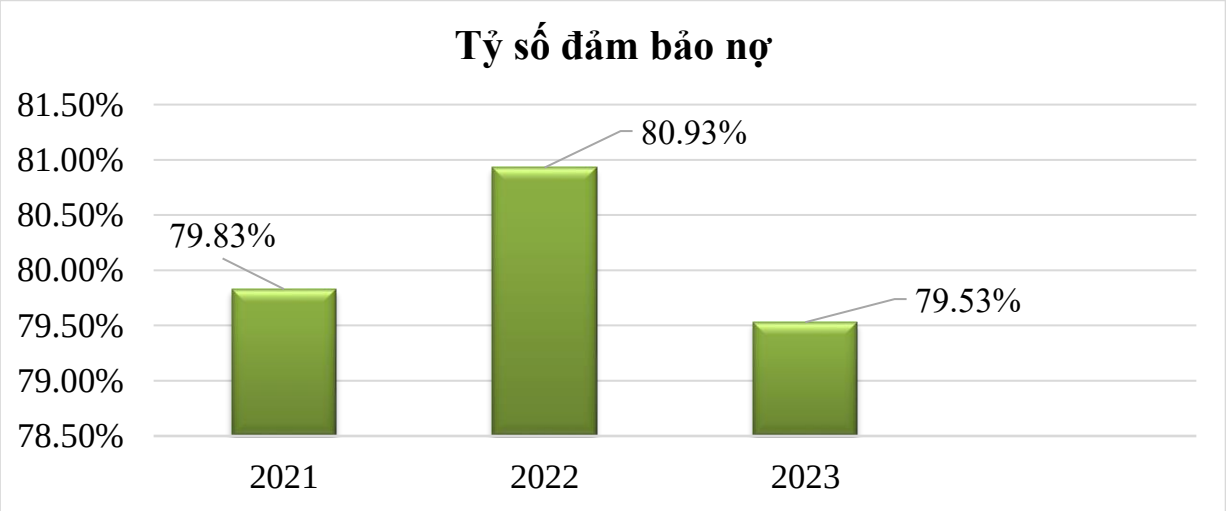

Nguồn:BCTC của VPBank

Tỷ số đảm bảo nợ của VPBank biến động nhẹ qua ba năm, với xu hướng tăng từ 2021 đến 2022 và giảm nhẹ trong năm 2023. Năm 2021 tỷ số đảm bảo nợ là 79.9%, cho thấy rằng 79.9% tổng tài sản của ngân hàng được tài trợ bằng nợ. Năm 2022 tỷ số đảm bảo nợ tăng lên 81.0%, phản ánh sự gia tăng trong việc sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản. Năm 2023 tỷ số đảm bảo nợ giảm nhẹ xuống 79.6%, cho thấy một phần nợ đã được thanh toán hoặc tài sản tăng lên nhanh hơn so với nợ. Mức tỷ số đảm bảo nợ trên 70% cho thấy ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao. Mặc dù mức nợ này có thể mang lại lợi nhuận cao khi kinh tế thuận lợi, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro trong điều kiện kinh tế không ổn định.

❖ **Tỷ lệ đảm bảo lãi vay**

Bảng 2.10: Tỷ lệ đảm bảo lãi vay VPBank 2021-2023

Chỉ tiêu	2021 (tỷ VND)	2022 (tỷ VND)	2023 (tỷ VND)
EBIT	17,560	21,340	24,780
Chi phí lãi vay	8,435	10,120	11,760
Tỷ lệ đảm bảo lãi vay	**2.08**	**2.11**	**2.11**

Tỷ lệ đảm bảo lãi vay của VPBank tăng nhẹ từ 2.08 năm 2021 lên 2.11 năm 2022 và duy trì ở mức 2.11 năm 2023. Mức tỷ lệ đảm bảo lãi vay trên 2 cho thấy ngân hàng có khả năng chi trả lãi vay từ lợi nhuận trước lãi vay và thuế. Năm 2021 tỷ lệ đảm bảo lãi vay là 2.08, nghĩa là ngân hàng có thể chi trả lãi vay 2.08 lần từ lợi nhuận trước lãi vay và thuế. Năm 2022 tỷ lệ đảm bảo lãi vay tăng nhẹ lên 2.11, cho thấy khả năng chi trả lãi vay từ EBIT tăng nhẹ. Năm 2023 tỷ lệ đảm bảo lãi vay duy trì ở mức 2.11, cho thấy khả năng chi trả lãi vay từ EBIT vẫn ổn định. Mức này tương đối an toàn, cho thấy ngân hàng có đủ khả năng thanh toán lãi vay.

❖ **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)**

Bảng 2.11: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của VPBank 2021-2023

Năm	Doanh thu (tỷ VND)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)	ROS (%)
2021	44,302	11,477	**25.91**
2022	58,798	16,909	**28.76**
2023	49,740	8,494	**17.08**

Nguồn:BCTC của VPBank

Năm 2021, tỷ lệ ROS của VPBank đạt 25.91%. Có nghĩa là cứ mỗi 100 đồng doanh thu, VPBank tạo ra 25.91 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này cho thấy ngân hàng đã quản lý chi phí khá tốt và có khả năng sinh lời cao. Năm 2022, tỷ lệ ROS của VPBank tăng lên 28.76%, tăng 2.85% so với năm 2021. Sự tăng trưởng cho thấy ngân hàng đã cải thiện được hiệu quả hoạt động và tiếp tục tối ưu hóa chi phí. Việc tăng doanh thu cùng với việc kiểm soát chi phí hiệu quả đã giúp VPBank đạt được tỷ lệ sinh lời cao hơn. Năm 2023, tỷ lệ ROS của VPBank giảm xuống còn 17.08%, giảm 11.68% so với năm 2022. Sự sụt giảm cho thấy ngân hàng đang gặp khó khăn trong việc duy trì hiệu quả hoạt động và quản lý chi phí. Việc tăng trưởng ROS từ 2021 đến 2022 do VPBank mở rộng thị trường, cải thiện chất lượng dịch vụ và thu hút thêm khách hàng. Ngân hàng đã quản lý chi phí hiệu quả, giảm các chi phí không cần thiết và tối ưu hóa hoạt động kinh doanh. Cũng như các khoản đầu tư của ngân hàng đạt hiệu quả cao, đóng góp vào lợi nhuận tăng. Giảm ROS từ 2022 đến 2023 do yếu tố kinh tế vĩ mô bất lợi, cạnh tranh gia tăng, hoặc các vấn đề nội tại của ngân hàng dẫn đến giảm doanh thu. Lạm phát, chi phí vận hành, chi phí lãi suất tăng, hoặc các khoản đầu tư không đạt hiệu quả như mong đợi. Các yếu tố ngoài tầm kiểm soát như chính sách kinh tế, thay đổi luật pháp, hoặc tình hình thị trường tài chính không ổn định.

❖ **Tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA)**

Bảng 2.12: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của VPBank 2021-2023

Năm	Tổng tài sản (tỷ VND)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)	ROA (%)
2021	547,409	11,477	**2.1**
2022	631,013	16,909	**2.68**
2023	817,567	8,494	**1.04**

Nguồn:BCTC của VPBank

Trong năm 2021, VPBank đã duy trì hiệu suất sử dụng tài sản tương đối tốt với ROA đạt 2.10%. ROA năm 2022 tăng lên 2.68%, thể hiện sự cải thiện trong hiệu suất sử dụng tài sản. Sự gia tăng này chủ yếu do lợi nhuận sau thuế tăng đáng kể so với năm 2021. VPBank đã tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, quản lý chi phí hiệu quả hơn và khai thác tốt các cơ hội thị trường. Tăng trưởng tài sản đi đôi với tăng trưởng lợi nhuận là một dấu hiệu tích cực, cho thấy khả năng phát triển bền vững của ngân hàng. ROA năm 2023 giảm mạnh xuống còn 1.04%. Phản ánh sự sụt giảm trong hiệu quả sử dụng tài sản. Mặc dù tổng tài sản tăng lên đáng kể, lợi nhuận sau thuế lại giảm mạnh. Các yếu tố có thể gây ra sự giảm sút này bao gồm: chi phí vận hành tăng cao, doanh thu giảm, hoặc gặp khó khăn trong môi trường kinh tế vĩ mô.

❖ **Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)**

Bảng 2.13: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu VPBank 2021-2023

Năm	Vốn chủ sở hữu (tỷ VND)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)	ROE (%)
2021	86,278	11,477	**13.3**
2022	103,502	16,909	**16.34**
2023	139,796	8,494	**6.08**

Nguồn:BCTC của VPBank

Trong năm 2021, VPBank đã đạt được ROE là 13.30%. Điều này cho thấy ngân hàng đã sử dụng vốn chủ sở hữu một cách hiệu quả để tạo ra lợi nhuận. ROE ở mức cao cho thấy khả năng sinh lời tốt từ vốn đầu tư của các cổ đông. ROE năm 2022 tăng lên 16.34%, phản ánh sự cải thiện đáng kể trong hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu. Cho thấy VPBank đã gia tăng khả năng sinh lời từ vốn của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh so với năm 2021, góp phần nâng cao ROE. ROE năm 2023 giảm xuống còn 6.08%. Sự giảm sút này là do lợi nhuận sau thuế giảm mạnh trong khi vốn chủ sở hữu vẫn tăng. Điều này cho thấy

hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu của ngân hàng đã giảm, cần xem xét lại chiến lược quản lý và sử dụng vốn để cải thiện ROE.

❖ **Lợi nhuận trên một cổ phiếu (EPS)**

Bảng 2.14: Lợi nhuận trên một cuuaả phiếu của VPBank 2021- 2023

Năm	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Ngân hàng mẹ	EPS (VNĐ)
2021	11,721 tỷ VNĐ	2,647
2022	18,168 tỷ VNĐ	2,718
2023	9,974 tỷ VNĐ	1,433

Nguồn:BCTC của VPBank

Trong giai đoạn 2021-2023, EPS của ngân hàng có những biến động đáng chú ý. Năm 2021, EPS đạt 2,647 VNĐ/cổ phiếu, phản ánh một mức lợi nhuận tương đối ổn định. Sang năm 2022, EPS tăng nhẹ lên 2,718 VNĐ/cổ phiếu, nhờ lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Ngân hàng mẹ tăng mạnh từ 11,721 tỷ VNĐ lên 18,168 tỷ VNĐ, tăng 54.9%. Tuy nhiên, đến năm 2023, EPS giảm mạnh xuống còn 1,433 VNĐ/cổ phiếu, do lợi nhuận sau thuế sụt giảm 45.1% xuống còn 9,974 tỷ VNĐ. Sự sụt giảm này có thể được giải thích bởi một số yếu tố chính. Thứ nhất, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm từ 43,681 tỷ VNĐ (2022) xuống 35,798 tỷ VNĐ (2023), cho thấy sự suy giảm trong hiệu suất kinh doanh cốt lõi. Thứ hai, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng từ 22,461 tỷ VNĐ lên 24,994 tỷ VNĐ, làm giảm đáng kể lợi nhuận sau thuế. Mặc dù chi phí hoạt động đã giảm nhẹ, nhưng không đủ để bù đắp sự gia tăng trong chi phí dự phòng và sự suy giảm lợi nhuận từ các hoạt động khác.Sự sụt giảm mạnh trong EPS năm 2023 là dấu hiệu đáng lo ngại, cho thấy ngân hàng đang gặp khó khăn trong việc duy trì hiệu suất kinh doanh và quản lý rủi ro.

- **Khả năng thanh toán hiện hành**

Bảng 2.15: Khả năng thanh toán hiện hành của VPBank 2021 – 2023

Chỉ số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tăng/Giảm 2022 so với 2021	Tăng/Giảm 2023 so với 2022
Tổng tài sản (tỷ VND)	547,409	631,013	817,567	83,604 tỷ VND (15.27%)	186,554 tỷ VND (29.56%)
Nợ ngắn hạn (tỷ VND)	114,619	140,249	156,357	25,630 tỷ VND (22.36%)	16,108 tỷ VND (11.48%)
Khả năng thanh toán hiện hành	4.77	4.5	5.23	- 0.27 (5.66%)	0.73 (16.22%)

Nguồn:BCTC của VPBank

Năm 2021, khả năng thanh toán hiện hành là 4.77, cho thấy ngân hàng có khả năng rất tốt trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Năm 2022, khả năng thanh toán hiện hành giảm xuống còn 4.50, cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn có giảm, nhưng vẫn ở mức tốt. Năm 2023, khả năng thanh toán hiện hành tăng lên 5.23, cho thấy sự cải thiện đáng kể trong khả năng thanh toán ngắn hạn của ngân hàng. Tổng tài sản: Tăng đều qua các năm, với mức tăng trưởng đáng kể trong năm 2023, cho thấy VPBank đã mở rộng quy mô tài sản của mình, có thể nhờ vào việc tăng cường đầu tư và mở rộng hoạt động. Nợ ngắn hạn cũng tăng đều qua các năm, nhưng tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với tổng tài sản, đặc biệt trong năm 2023, cho thấy ngân hàng có thể đã thực hiện các biện pháp để kiểm soát mức nợ ngắn hạn. Khả năng thanh toán hiện hành mặc dù giảm nhẹ vào năm 2022, nhưng đã tăng trở lại vào năm 2023, cho thấy VPBank đã cải thiện khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn. Sự tăng trưởng này có thể liên quan đến việc gia tăng hiệu quả quản lý tài sản và kiểm soát nợ ngắn hạn.

2.4. Đánh giá kết quả báo cáo tài chính phân tích được của VPBank

2.4.1. Kết quả đạt được

Tăng trưởng mạnh mẽ về tài sản và vốn chủ sở hữu, cụ thể, tổng tài sản tăng từ 547.409 tỷ đồng năm 2021 lên 817.567 tỷ đồng năm 2023, và vốn chủ sở hữu cũng tăng đáng kể. VPBank đạt được hiệu quả hoạt động kinh doanh cao với tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu ổn định. Tỷ lệ này đạt 36.09% vào năm 2022, mặc dù giảm xuống 21.73% vào năm 2023 nhưng vẫn duy trì ở mức cao so với các năm trước. Cho thấy ngân hàng đã tối ưu hóa chi phí hoạt động, đảm bảo rằng các nguồn lực được sử dụng một cách hiệu quả

nhất để đạt được lợi nhuận cao. Khả năng thanh toán nhanh của VPBank luôn duy trì ở mức ổn định, với tỷ lệ từ 1.15 đến 1.22 trong các năm từ 2021 đến 2023. Ngân hàng tập trung vào việc giảm nợ ngắn hạn thông qua việc tái cơ cấu nợ và sử dụng các nguồn vốn dài hạn với lãi suất ưu đãi, giúp giảm áp lực lên khả năng thanh toán nhanh

2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân hạn chế

- **Hạn chế**

Việc tăng mạnh tiền gửi của khách hàng và vay các tổ chức tín dụng khác có thể gây áp lực lên khả năng thanh toán của ngân hàng nếu không được quản lý tốt. Điều này xảy ra do ngân hàng chưa có chiến lược quản lý dòng tiền hiệu quả, dẫn đến tình trạng tài sản lưu động không đủ để đáp ứng các khoản thanh toán ngắn hạn. Chi phí lãi và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng cao có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận ròng nếu không có sự quản lý hiệu quả. Sự gia tăng các khoản nợ xấu hoặc các khoản vay không có khả năng thu hồi làm tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Việc đầu tư vào các tài sản ngắn hạn không có tính thanh khoản cao hoặc không thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh của ngân hàng. Sự gia tăng các khoản nợ ngắn hạn có thể tạo áp lực lên khả năng thanh toán nhanh nếu tài sản ngắn hạn không tăng tương ứng. Việc thẩm định và đánh giá rủi ro tín dụng chưa chính xác, dẫn đến việc cấp tín dụng cho những khách hàng không đủ khả năng trả nợ. Chiến lược đầu tư chưa được tối ưu hóa, ngân hàng có thể đã đầu tư vào các tài sản có mức sinh lợi thấp hoặc gặp phải rủi ro không dự đoán được, ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng tài sản, việc đầu tư vào các tài sản ngắn hạn không có tính thanh khoản cao hoặc không thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh của ngân hàng. Hệ thống quản lý tài sản lưu động chưa được hoàn thiện, dẫn đến việc khó khăn trong việc chuyển đổi tài sản thành tiền mặt kịp thời để đáp ứng nhu cầu thanh toán

- **Nguyên nhân**

Nguyên nhân kể đến như việc ngân hàng tăng cường hoạt động cho vay và các dịch vụ tài chính, dẫn đến việc cần huy động nhiều nguồn vốn từ tiền gửi khách hàng và vay các tổ chức tín dụng khác. Để duy trì và mở rộng thị phần, ngân hàng có thể phải chấp nhận tăng cường các khoản vay với lãi suất thấp hoặc điều kiện ưu đãi, điều này dẫn đến việc tăng nợ phải trả. Sự biến động của lãi suất thị trường có thể làm tăng chi phí lãi vay, đặc biệt khi ngân hàng phải trả lãi suất cao hơn cho các khoản vay ngắn hạn. Để thu hút tiền

gửi từ khách hàng, ngân hàng có thể phải đưa ra mức lãi suất cao hơn, dẫn đến tăng chi phí lãi. Sự gia tăng các khoản nợ xấu hoặc các khoản vay không có khả năng thu hồi làm tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Sự bất ổn trong nền kinh tế, chẳng hạn như suy thoái kinh tế hoặc các biến động lớn trong thị trường tài chính, có thể dẫn đến gia tăng rủi ro tín dụng. Việc đầu tư vào các tài sản ngắn hạn không có tính thanh khoản cao hoặc không thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt có thể ảnh hưởng đến khả năng tha Chiến lược đầu tư: Ngân hàng có thể đầu tư vào các tài sản ngắn hạn với mức sinh lợi thấp hoặc gặp phải rủi ro không dự đoán được, ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng tài sản. Quản lý không hiệu quả các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác có thể làm giảm hiệu suất sử dụng tài sản.nh toán nhanh của ngân hàng. Sự gia tăng các khoản nợ ngắn hạn có thể tạo áp lực lên khả năng thanh toán nhanh nếu tài sản ngắn hạn không tăng tương ứng.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA VPBANK

3.1. Định hướng phát triển nâng cao năng lực tài chính của VPBank

VPBank đã đề ra mục tiêu chiến lược phát triển 5 năm giai đoạn 2022-2026, lần thứ ba liên tiếp, với tham vọng trở thành một trong ba ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam và lọt vào Top 100 ngân hàng lớn nhất châu Á.

Những thành tựu đạt được trong hai giai đoạn phát triển trước đây (2012-2017 và 2018-2022) đã xây dựng nền tảng vững chắc và tạo động lực mạnh mẽ cho VPBank. Điều này giúp ngân hàng tự tin tiếp tục thành công trong chiến lược phát triển giai đoạn mới, đồng thời tiếp tục đóng góp vào sự phát triển bền vững và thịnh vượng của quốc gia và cộng đồng, và nâng cao giá trị cho khách hàng, cổ đông và nhà đầu tư.

3.1.1. Định hướng chiến lược dài hạn

Để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, VPBank cần xây dựng một chiến lược dài hạn với nhiều yếu tố quan trọng. Trước hết, việc mở rộng thị trường là một ưu tiên hàng đầu. Ngân hàng dự kiến sẽ khai thác các thị trường mới, đặc biệt là thị trường bán lẻ và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), vốn là những phân khúc đang có nhu cầu tài chính lớn và tiềm năng tăng trưởng cao. Thêm vào đó, việc phát triển các sản phẩm tài chính mới, chẳng hạn như các sản phẩm vay tiêu dùng, bảo hiểm, và đầu tư, sẽ giúp VPBank đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, từ đó tạo ra các nguồn thu nhập ổn định và gia tăng giá trị cho ngân hàng. Bên cạnh đó, VPBank còn chú trọng đến việc thiết lập và củng cố các quan hệ đối tác chiến lược với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước. Những mối quan hệ này không chỉ giúp ngân hàng nâng cao khả năng cạnh tranh mà còn mở ra cơ hội hợp tác để phát triển sản phẩm, mở rộng quy mô hoạt động và chia sẻ rủi ro.

3.1.2. Phát triển công nghệ và cải tiến quy trình

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, VPBank nhận thấy tầm quan trọng của việc đầu tư vào công nghệ và cải tiến quy trình nội bộ để nâng cao năng lực cạnh tranh. Ngân hàng sẽ tập trung vào việc áp dụng các công nghệ số hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, và dữ liệu lớn (Big Data). Những công nghệ này sẽ không chỉ cải thiện hiệu suất vận hành mà còn mang đến cho khách hàng những trải nghiệm

tốt hơn, từ việc xử lý giao dịch nhanh chóng cho đến các dịch vụ tài chính cá nhân hóa cao. Bên cạnh đó, VPBank sẽ liên tục cải tiến các quy trình nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm thiểu chi phí và thời gian xử lý công việc. Điều này bao gồm việc tinh giản quy trình, tự động hóa các bước xử lý, và cải thiện khả năng quản lý rủi ro. Đặc biệt, trong bối cảnh an ninh mạng ngày càng trở nên quan trọng, VPBank sẽ đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống bảo mật thông tin để bảo vệ dữ liệu khách hàng, từ đó củng cố niềm tin và tăng cường sự hài lòng của khách hàng đối với các dịch vụ ngân hàng.

3.1.3. Tăng cường quản lý vốn và tài sản

Quản lý vốn và tài sản là yếu tố then chốt trong việc đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của VPBank. Ngân hàng sẽ tập trung vào việc tối ưu hóa cấu trúc tài sản bằng cách tái cơ cấu danh mục đầu tư. Điều này bao gồm việc loại bỏ các tài sản không hiệu quả và tập trung vào những tài sản có khả năng sinh lời cao, đảm bảo rằng nguồn vốn được sử dụng một cách hiệu quả và an toàn nhất. Hơn nữa, VPBank sẽ đẩy mạnh việc quản lý và phân bổ vốn, đặc biệt chú trọng vào các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi và có tiềm năng tăng trưởng cao như tín dụng bán lẻ và dịch vụ ngân hàng số. Ngân hàng cũng sẽ áp dụng các công cụ tài chính phái sinh và các biện pháp quản lý rủi ro hiện đại nhằm bảo vệ ngân hàng khỏi các biến động bất lợi trên thị trường tài chính. Qua đó, VPBank không chỉ tăng cường khả năng chống chịu trước các cú sốc thị trường mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần vào sự phát triển ổn định và bền vững của ngân hàng trong dài hạn.

3.2. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của VPBank

3.2.1. Giải pháp quản lí rủi ro tín dụng

Để duy trì sự phát triển bền vững, VPBank cần mở rộng hơn nữa không chỉ về mặt thị trường mà còn về chiều sâu của sản phẩm và dịch vụ. Ngân hàng có thể nghiên cứu và phát triển các sản phẩm tài chính đặc thù, hướng đến các nhóm khách hàng chuyên biệt như người cao tuổi, giới trẻ, hay các doanh nghiệp khởi nghiệp. Việc này không chỉ giúp VPBank đa dạng hóa danh mục sản phẩm mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh đó, việc xây dựng một hệ thống quản trị doanh nghiệp hiện đại, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế cũng là một phần quan trọng trong chiến lược dài hạn. Điều này sẽ giúp VPBank nâng cao uy tín, thu hút đầu tư từ các tổ chức tài chính lớn trên thế giới. Để nâng cao năng lực tài chính của VPBank cần thực hiện quản lí rủi ro tín dụng. Cải thiện công tác thẩm định và đánh giá rủi ro tín dụng. Tăng cường thu hồi các khoản nợ xấu và

có biện pháp phòng ngừa hiệu quả. Quản lý chặt chẽ hơn các khoản vay và nợ phải trả, đặc biệt là các khoản nợ ngắn hạn. Đầu tư vào các tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao để cải thiện khả năng thanh toán nhanh. Đồng thời việc kiểm soát chi phí là cần thiết. Áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả hơn, đặc biệt là chi phí lãi và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Tối ưu hóa cơ cấu chi phí để giảm bớt áp lực tài chính. Tìm kiếm các nguồn vốn mới và đa dạng hóa các kênh huy động vốn để giảm bớt phụ thuộc vào nợ phải trả. Tăng cường huy động vốn từ cổ đông thông qua việc phát hành cổ phiếu hoặc các công cụ tài chính khác.

3.2.2. Giải pháp ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng

Ngoài việc áp dụng công nghệ số, VPBank cần tiếp tục đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để luôn đi đầu trong việc đổi mới sáng tạo. Việc xây dựng một trung tâm công nghệ tài chính nội bộ có thể là một hướng đi mạnh mẽ, cho phép ngân hàng không chỉ theo kịp mà còn dẫn đầu xu hướng công nghệ tài chính. Cùng với đó, việc phát triển hệ thống ngân hàng trực tuyến và di động với các tính năng tối ưu hơn sẽ giúp cải thiện trải nghiệm khách hàng, thu hút thêm lượng khách hàng trẻ và kỹ thuật số. Đồng thời, VPBank cũng cần xây dựng một cơ chế phản hồi và cải tiến liên tục, dựa trên ý kiến khách hàng và các chỉ số hiệu suất chính (KPIs), để đảm bảo rằng mọi quy trình và dịch vụ đều được tối ưu hóa một cách liên tục và hiệu quả. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong các hoạt động ngân hàng để tăng cường hiệu quả hoạt động và giảm chi phí. Việc này giúp ngân hàng tiếp cận được nhiều khách hàng hơn và nâng cao khả năng cạnh tranh. Xây dựng hệ thống quản trị rủi ro toàn diện, đầu tư vào hệ thống công nghệ và quy trình quản lý rủi ro hiện đại. Điều này giúp nhận diện, đánh giá và giám sát rủi ro hiệu quả hơn. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để tăng cường năng lực quản lý và điều hành. Việc tổ chức các khóa đào tạo về quản trị rủi ro, đặc biệt cho nhân viên cấp cao, cũng là một giải pháp quan trọng. Tạo ra các sản phẩm và dịch vụ số mới đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, từ đó tăng doanh thu và giảm chi phí vận hành. Đồng thời, đơn giản hóa và tự động hóa các quy trình dịch vụ để tăng tốc độ và hiệu quả phục vụ khách hàng. hâm nhập vào các thị trường mới, trong và ngoài nước để tăng trưởng doanh thu và mở rộng phạm vi hoạt động. Việc mở rộng sang các thị trường chưa được khai thác hoặc còn tiềm năng có thể giúp VPBank tiếp tục tăng trưởng ổn định. Đầu tư vào các dự án xanh, thân thiện với môi trường để tăng cường hình ảnh và uy tín của ngân hàng. Điều này

không chỉ giúp nâng cao trách nhiệm xã hội mà còn tạo ra cơ hội kinh doanh mới trong lĩnh vực tài chính xanh.

3.2.3. Giải pháp tăng cường quản lý vốn và tài sản

VPBank cần phát triển một chiến lược tài chính toàn diện, không chỉ tập trung vào tối ưu hóa cấu trúc tài sản mà còn chú trọng đến việc quản lý chi phí hiệu quả. Việc áp dụng các phương pháp quản lý chi phí như ABC (Activity-Based Costing) có thể giúp ngân hàng nhận diện và cắt giảm các chi phí không cần thiết, từ đó tối ưu hóa lợi nhuận. Đồng thời, việc phát hành các công cụ tài chính như trái phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi hoặc các sản phẩm đầu tư có lợi suất cao cũng có thể được sử dụng để tăng cường nguồn vốn, giúp ngân hàng có thêm nguồn lực để mở rộng hoạt động và đầu tư. Bên cạnh đó, VPBank cũng nên xem xét việc thành lập các quỹ dự phòng và bảo hiểm rủi ro nhằm bảo vệ ngân hàng khỏi các rủi ro tài chính không lường trước. Cuối cùng, việc xây dựng một hệ thống báo cáo tài chính minh bạch, rõ ràng, tuân thủ các chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) sẽ giúp VPBank nâng cao uy tín, tăng cường sự tin tưởng từ các nhà đầu tư và cơ quan quản lý.

Một yếu tố không thể thiếu trong việc nâng cao năng lực tài chính là xây dựng một đội ngũ nhân sự chất lượng cao. VPBank cần thiết lập các chương trình phát triển nhân lực chuyên sâu, bao gồm đào tạo, tuyển dụng và giữ chân nhân tài. Việc xây dựng một văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ, nơi các giá trị cốt lõi như sự sáng tạo, trách nhiệm và hướng tới khách hàng được đề cao, sẽ giúp thúc đẩy tinh thần làm việc và nâng cao hiệu suất của nhân viên. Ngoài ra, VPBank có thể xem xét các biện pháp khuyến khích nhân viên như cổ phần

3.3. Kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị đối với Chính phủ

Kiến nghị đối với Chính phủ để hỗ trợ nâng cao năng lực tài chính của VPBank và các ngân hàng khác cập nhật và hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động ngân hàng, tài chính để tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng hoạt động và phát triển. Chính sách khuyến khích đầu tư vào ngành ngân hàng, như giảm thuế cho các khoản đầu tư vào công nghệ và phát triển dịch vụ mới. Cung cấp các gói hỗ trợ vốn, tín dụng ưu đãi cho các ngân hàng để họ có thể mở rộng hoạt động kinh doanh và nâng cao năng lực tài chính. Thiết lập các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong ngành ngân hàng để thúc đẩy phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới. Khuyến khích và hỗ trợ các ngân hàng trong

việc ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số, như miễn giảm thuế cho các dự án công nghệ thông tin và đào tạo nhân lực. Đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông để tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng phát triển dịch vụ ngân hàng số. Nâng cao năng lực giám sát và kiểm tra của cơ quan quản lý để đảm bảo an toàn và ổn định hệ thống ngân hàng. Xây dựng và triển khai hệ thống cảnh báo sớm để phát hiện và ngăn chặn các rủi ro tài chính tiềm ẩn. Hỗ trợ phát triển thị trường trái phiếu để các ngân hàng có thêm kênh huy động vốn dài hạn với chi phí thấp. Nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của thị trường chứng khoán, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng huy động vốn từ thị trường này. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) hỗ trợ tài chính và tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, giúp họ tiếp cận dễ dàng hơn với các dịch vụ ngân hàng. Khuyến khích các mô hình hợp tác công tư trong các dự án đầu tư, phát triển hạ tầng và dịch vụ công nghệ cao. Bằng việc thực hiện các kiến nghị trên, Chính phủ có thể hỗ trợ VPBank và các ngân hàng khác nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo sự phát triển bền vững và cạnh tranh hiệu quả trên thị trường trong nước và quốc tế.

3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước

Đề nghị NHNN giữ lãi suất ổn định hoặc giảm lãi suất để hỗ trợ các ngân hàng trong việc huy động vốn và giảm chi phí vay vốn. Điều này sẽ giúp các ngân hàng như VPBank có điều kiện tài chính thuận lợi hơn để cho vay và đầu tư. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại để giải phóng thêm nguồn vốn cho vay, từ đó giúp ngân hàng có thêm nguồn lực tài chính để tăng cường hoạt động kinh doanh. Cập nhật và hoàn thiện các quy định về quản lý rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. NHNN nên cung cấp hướng dẫn chi tiết và cụ thể để các ngân hàng tuân thủ và áp dụng. Nâng cao năng lực giám sát và kiểm tra của NHNN để đảm bảo các ngân hàng thương mại tuân thủ đúng quy định và tránh các rủi ro hệ thống. Khuyến khích đầu tư công nghệ thúc đẩy việc áp dụng công nghệ tài chính trong các ngân hàng để cải thiện hiệu quả hoạt động và tăng cường khả năng cạnh tranh. NHNN có thể hỗ trợ bằng cách ban hành các chính sách khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho các dự án công nghệ. Hỗ trợ các ngân hàng trong việc phát triển ngân hàng số và các dịch vụ tài chính số hóa. Điều này giúp các ngân hàng tiếp cận được nhiều khách hàng hơn và giảm chi phí vận hành.

3.3.3. Kiến nghị đối với VPBank

Giải pháp kiến nghị đối với VPBank để nâng cao năng lực tài chính bằng việc xây dựng hệ thống quản trị rủi ro toàn diện như đầu tư vào hệ thống công nghệ và quy trình quản lý rủi ro hiện đại để nhận diện, đánh giá và giám sát rủi ro hiệu quả. Đào tạo và nâng cao năng lực nhân viên: Tổ chức các khóa đào tạo về quản trị rủi ro cho nhân viên, đặc biệt là nhân viên cấp cao để nâng cao nhận thức và kỹ năng quản lý rủi ro. Tăng cường phát hành trái phiếu và cổ phiếu để huy động vốn dài hạn, giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn ngắn hạn.. Hợp tác với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước để huy động vốn và chia sẻ kinh nghiệm quản lý. Rà soát và tái cơ cấu danh mục đầu tư để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài sản, tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực có lợi nhuận cao và ít rủi ro. Áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả, từ đó cải thiện lợi nhuận và nâng cao hiệu suất hoạt động. Tăng cường đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ số để nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng phạm vi hoạt động. Tạo ra các sản phẩm và dịch vụ số mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, từ đó tăng doanh thu và giảm chi phí vận hành. Đào tạo nhân viên về kỹ năng chăm sóc khách hàng và tạo ra các chương trình chăm sóc khách hàng đặc biệt để giữ chân khách hàng hiện tại và thu hút khách hàng mới. Đơn giản hóa và tự động hóa các quy trình dịch vụ để tăng tốc độ và hiệu quả phục vụ khách hàng. Xây dựng chính sách lương thưởng hấp dẫn và môi trường làm việc chuyên nghiệp để thu hút và giữ chân nhân tài. Tìm kiếm cơ hội hợp tác với các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế để mở rộng thị trường và học hỏi kinh nghiệm quản lý. Nghiên cứu và thâm nhập vào các thị trường tiềm năng trong và ngoài nước để mở rộng phạm vi hoạt động và tăng trưởng doanh thu. Tăng cường đầu tư vào các dự án xanh và bền vững, từ đó nâng cao hình ảnh và uy tín của ngân hàng. Tham gia và tài trợ cho các chương trình xã hội, từ thiện để góp phần xây dựng cộng đồng và tăng cường trách nhiệm xã hội của ngân hàng. Bằng cách thực hiện các giải pháp trên, VPBank có thể nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo sự phát triển bền vững và cạnh tranh hiệu quả trên thị trường ngân hàng.

KẾT LUẬN

Việc tiến hành phân tích báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) từ năm 2021 đến 2023, từ đó đánh giá được tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Việc phân tích đã làm nổi bật những thành tựu của VPBank trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện tình hình tài chính, đồng thời chỉ ra những thách thức cần được giải quyết để phát triển bền vững trong tương lai.

Trong bối cảnh thị trường tài chính ngày càng cạnh tranh và không ngừng biến động, việc xây dựng một chiến lược phát triển toàn diện và bền vững là yếu tố sống còn đối với bất kỳ ngân hàng nào, và VPBank không phải là ngoại lệ. Qua những giải pháp đã được phân tích, có thể thấy rằng VPBank đang theo đuổi một hướng đi mạnh mẽ và quyết liệt nhằm nâng cao năng lực tài chính của mình. Việc mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm mới, tăng cường quan hệ đối tác, áp dụng công nghệ hiện đại, và tối ưu hóa quản lý vốn và tài sản đều là những bước đi chiến lược cần thiết để ngân hàng không chỉ giữ vững vị thế hiện tại mà còn tiếp tục phát triển trong tương lai. Bên cạnh đó, sự chú trọng đến công nghệ và cải tiến quy trình sẽ giúp VPBank không chỉ cải thiện hiệu quả hoạt động mà còn nâng cao trải nghiệm khách hàng, điều này là chìa khóa để giữ chân và mở rộng cơ sở khách hàng. Hơn nữa, việc quản lý vốn và tài sản một cách hiệu quả, cùng với việc phát triển một đội ngũ nhân sự chất lượng cao và xây dựng văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ, sẽ tạo nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển dài hạn của ngân hàng.

Tất cả những nỗ lực này đều hướng đến một mục tiêu chung: biến VPBank trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu, không chỉ tại Việt Nam mà còn trong khu vực. Với tầm nhìn xa, chiến lược rõ ràng, và những bước đi cụ thể, VPBank đang trên con đường thực hiện sứ mệnh của mình: mang lại giá trị tối ưu cho khách hàng, cổ đông, và cộng đồng, đồng thời khẳng định vị thế của mình trên thị trường tài chính. Chỉ khi những giải pháp này được triển khai đồng bộ và nhất quán, VPBank mới có thể vững bước trên con đường phát triển bền vững, đối mặt và vượt qua mọi thách thức trong tương lai.

PHỤ LỤC 1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	**2.284.990**	**2.658.493**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	**8.422.511**	**9.935.379**
Tiền gửi và cấp tín dụng các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**94.093.778**	**47.965.493**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	81.299.073	40.771.879
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	12.794.705	7.193.614
Chứng khoán kinh doanh	8	**12.325.809**	**7.793.447**
Chứng khoán kinh doanh	8.1	12.406.274	7.850.639
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.2	(80.465)	(57.192)
Cho vay khách hàng		**551.472.066**	**424.662.382**
Cho vay khách hàng	10	566.271.290	438.338.047
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(14.799.224)	(13.675.665)
Hoạt động mua nợ	12	**821.761**	**893.186**
Mua nợ		827.971	899.936
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6.210)	(6.750)
Chứng khoán đầu tư		**94.587.476**	**83.075.897**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	88.050.457	82.718.218
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	6.755.260	610.279
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.3	(218.241)	(252.600)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		**189.210**	**189.210**
Đầu tư dài hạn khác	14.1	189.210	189.210
Tài sản cố định		**1.923.801**	**1.858.126**
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.298.099	1.219.108
Nguyên giá tài sản cố định		*2.994.200*	*2.733.537*
Hao mòn tài sản cố định		*(1.696.101)*	*(1.514.429)*
Tài sản cố định vô hình	15.2	625.702	639.018
Nguyên giá tài sản cố định		*1.908.548*	*1.709.523*
Hao mòn tài sản cố định		*(1.282.846)*	*(1.070.505)*
Tài sản Có khác		**51.445.520**	**51.981.273**
Các khoản phải thu	16.1	33.969.441	39.409.465
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	8.976.228	7.879.131
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	1.297.724	566.968
Tài sản Có khác	16.3	7.354.383	4.205.385
Trong đó: Lợi thế thương mại	*17*	*118.507*	*195.492*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(152.256)	(79.676)
TỔNG TÀI SẢN		**817.566.922**	**631.012.886**

a

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**18**	**4.118.311**	**1.929.233**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		4.118.311	1.929.233
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), TCTD khác		**156.356.651**	**140.249.116**
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	83.234.756	51.325.927
Vay các TCTC, TCTD khác	19.2	73.121.895	88.923.189
Tiền gửi của khách hàng	**20**	**442.368.381**	**303.151.417**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**9**	**392**	**15.369**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**21**	**22.045**	**47.050**
Phát hành giấy tờ có giá	**22**	**47.787.312**	**63.699.974**
Các khoản nợ khác		**27.118.303**	**18.418.807**
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	13.612.285	8.596.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24.2	65.310	8.844
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	13.240.708	9.813.382
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**677.771.395**	**527.510.966**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		103.331.782	66.550.770
- *Vốn điều lệ*		*79.339.236*	*67.434.236*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*23.992.546*	-
- *Cổ phiếu quỹ*		-	*(883.466)*
Các quỹ của TCTD		12.233.282	13.535.084
Lợi nhuận chưa phân phối		19.065.969	16.751.804
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.164.494	6.664.262
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**25**	**139.795.527**	**103.501.920**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**817.566.922**	**631.012.886**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại) Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**40**	**641.955.933**	**550.597.539**
Bảo lãnh vay vốn		1.754.978	2.468.421
Cam kết giao dịch hối đoái		296.858.798	162.851.173
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*264.965*	*1.158.171*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*992.663*	*786.489*
- *Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ*		*147.839.284*	*80.349.191*
- *Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ*		*147.761.886*	*80.557.322*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		38.680.116	46.948.724
Bảo lãnh khác		19.546.205	22.209.420
Các cam kết khác		285.115.836	316.119.801
Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		*205.810.854*	*206.575.687*
Các khoản mục ngoại bảng khác		**150.407.789**	**164.391.718**
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41.1	8.211.807	8.238.825
Nợ khó đòi đã xử lý	41.2	51.100.127	67.869.591
Tài sản và chứng từ khác	41.3	91.095.854	88.283.302

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt:

Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2024

PHỤ LỤC 2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**2.658.493**	**2.345.733**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**9.935.379**	**10.860.730**
Tiền gửi và cấp tín dụng các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**47.965.493**	**57.104.628**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	40.771.879	40.329.730
Cấp tín dụng các TCTD khác	7.2	7.193.614	16.858.044
Dự phòng tiền gửi và cấp tín dụng các TCTD khác	7.3	-	(83.146)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**7.793.447**	**6.970.941**
Chứng khoán kinh doanh		7.850.639	7.005.061
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(57.192)	(34.120)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**9**	**-**	**103.299**
Cho vay khách hàng		**424.662.382**	**345.390.282**
Cho vay khách hàng	10	438.338.047	355.281.219
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(13.675.665)	(9.890.937)
Hoạt động mua nợ	**12**	**893.186**	**958.690**
Mua nợ		899.936	965.935
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6.750)	(7.245)
Chứng khoán đầu tư		**83.075.897**	**75.798.431**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	82.718.218	75.313.521
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	610.279	722.934
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.3	(252.600)	(238.024)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		**189.210**	**249.710**
Đầu tư dài hạn khác	14.1	189.210	249.731
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	-	(21)
Tài sản cố định		**1.858.126**	**1.872.973**
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.219.108	1.216.957
Nguyên giá tài sản cố định		*2.733.537*	*2.559.025*
Hao mòn tài sản cố định		*(1.514.429)*	*(1.342.068)*
Tài sản cố định vô hình	15.2	639.018	656.016
Nguyên giá tài sản cố định		*1.709.523*	*1.552.403*
Hao mòn tài sản cố định		*(1.070.505)*	*(896.387)*
Tài sản Có khác		**51.981.273**	**45.754.022**
Các khoản phải thu	16.1	39.409.465	39.015.325
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	7.879.131	4.897.204
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	566.968	-
Tài sản Có khác	16.3	4.206.385	1.893.820
Trong đó: Lợi thế thương mại	*17*	*195.492*	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(79.676)	(52.327)
TỔNG TÀI SẢN		**631.012.886**	**547.409.439**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**18**	**1.929.233**	**8.454.375**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.929.233	8.454.375
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), TCTD khác		**140.249.116**	**114.619.106**
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	51.325.927	47.106.801
Vay các TCTC, TCTD khác	19.2	88.923.189	67.512.305
Tiền gửi của khách hàng	**20**	**303.151.417**	**241.837.028**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**9**	**15.369**	**-**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**21**	**47.050**	**103.930**
Phát hành giấy tờ có giá	**22**	**63.699.974**	**81.295.633**
Các khoản nợ khác		**18.418.807**	**14.821.220**
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	8.596.581	5.557.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24.2	8.844	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	9.813.382	9.263.713
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**527.510.966**	**461.131.292**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		66.550.770	43.373.620
- *Vốn điều lệ*		*67.434.236*	*45.056.930*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		-	*77.202*
- *Cổ phiếu quỹ*		*(883.466)*	*(1.760.512)*
Các quỹ của TCTD		13.535.084	12.558.832
Lợi nhuận chưa phân phối		16.751.804	22.439.214
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		6.664.262	7.906.481
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**25**	**103.501.920**	**86.278.147**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**631.012.886**	**547.409.439**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**40**	**550.597.539**	**449.928.819**
Bảo lãnh vay vốn		2.468.421	28.721
Cam kết giao dịch hối đoái		162.851.173	116.395.985
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*1.158.171*	*520.241*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*786.489*	*155.144*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*160.906.513*	*115.720.600*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		46.948.724	49.784.582
Bảo lãnh khác		22.209.420	16.818.493
Các cam kết khác		316.119.801	266.901.038
Các khoản mục ngoại bảng khác		**170.691.397**	**139.327.817**
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41.1	8.238.825	8.498.568
Nợ khó đòi đã xử lý	41.2	67.869.591	61.824.467
Tài sản và chứng từ khác	41.3	94.582.981	69.004.782

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
27-03-2023

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(n.d.). Retrieved from VPBank: https://www.vpbank.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh

HIỀN, T. (22/05/2023). Phân tích tài chính tại các ngân hàng thương mại.

Nga, N. T. (2019). Phân tích báo cáo tài chính của công ty cổ phần tư vấn và xây dựng công trình Mai Linh.

Phúc, N. N. (2008). Giáo trình Phân tích Báo cáo Tài chính. In T. N. Phúc, Giáo trình Phân tích Báo cáo Tài chính.

Quang, N. N. (2011). Phân tích báo cáo tài chính.